

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ QUANG TRUNG

TÀI LIỆU THAM KHẢO MÔN:

THUẾ

Giảng viên
ThS. Kiều Bích Hằng

TP.HCM

BÀI MỞ ĐẦU: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

I. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ

1. Khái niệm, đặc điểm, phân biệt thuế với lệ phí, phí

1.1 Khái niệm:

Thuế là một khoản nộp bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do chính con người định ra và nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật.

1.2 Đặc điểm:

- Sự ra đời và tồn tại của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của Nhà nước - pháp luật.
- Thuế do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành.
- Thuế là khoản nộp mang tính nghĩa vụ bắt buộc của các pháp nhân và thể nhân đối với Nhà nước không mang tính đối giá hoàn trả trực tiếp.
- Thuế là công cụ phản ánh quan hệ phân phối lại của cải vật chất dưới hình thức giá trị giữa Nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội.

1.3 Phân biệt thuế với lệ phí, phí

- Thuế là khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật của các cá nhân và pháp nhân đối với Nhà nước không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp.
- Lệ phí là khoản thu vừa mang tính chất phục vụ cho đối tượng nộp lệ phí về việc thực hiện một số thủ tục hành chính vừa mang tính chất động viên sự đóng góp cho ngân sách Nhà nước.
- Phí là khoản thu mang tính chất bù đắp chi phí thường xuyên hoặc bất thường như phí về xây dựng, bảo dưỡng, duy tu của Nhà nước đối với những hoạt động phục vụ người nộp phí.
- Thuế và lệ phí, phí đều là nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và đều mang tính pháp lý nhưng giữa chúng có sự khác biệt như sau:

** Xét về mặt giá trị pháp lý:*

+ Thuế có giá trị pháp lý cao hơn lệ phí, phí. Thuế được ban hành dưới dạng văn bản pháp luật như: Luật, Pháp lệnh do Quốc hội và ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua. Trình tự ban hành một Luật thuế phải tuân theo một trình tự chặt chẽ.

+ Trong khi đó lệ phí, phí được ban hành dưới dạng Nghị định, Quyết định của chính phủ; Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

** Xét về mục đích và mức độ ảnh hưởng đối với nền kinh tế - xã hội thì thuế có 3 tác dụng lớn:*

- + Tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước.
- + Điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý và định hướng phát triển kinh tế.
- + Đảm bảo sự bình đẳng giữa những chủ thể kinh doanh và công bằng xã hội.
- + Trong khi đó lệ phí, phí không có những tác dụng nói trên, nó chỉ có tác dụng tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Hơn nữa, việc tạo nguồn này không phải dùng đáp ứng nhu cầu chi tiêu mọi mặt của Nhà nước, mà trước hết dùng để bù đắp các chi phí hoạt động của các cơ quan

cung cấp cho xã hội một số dịch vụ công cộng như: dịch vụ công chứng, dịch vụ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản, dịch vụ hải quan...

** Xét về tên gọi và mục đích.*

+ Mục đích của từng loại lệ phí rất rõ ràng, thường phù hợp với tên gọi của nó. Nói một cách chính xác hơn, tên gọi của loại lệ phí nào phản ánh khá đầy đủ mục đích sử dụng loại lệ phí đó.

+ Mỗi một Luật thuế đều có mục đích riêng. Tuy nhiên, đa số các sắc thuế có tên gọi không phản ánh đúng mục đích sử dụng, mà thường phản ánh đối tượng tính thuế.

+ Nói chung mục đích của việc sử dụng của các loại thuế thường là tạo nguồn quỹ ngân sách Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi ngân sách Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý xã hội của Nhà nước.

2. Chức năng, vai trò của thuế

2.1 Chức năng của thu.

- Chức năng phân phối và phân phối lại: là chức năng cơ bản, đặc thù của thuế.

Ngay từ lúc ra đời thuế là phương tiện dùng để động viên nguồn tài chính vào ngân sách Nhà nước (có ở tất cả các kiểu Nhà nước). Về mặt lịch sử, chức năng huy động nguồn tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân nảy sinh ra thuế. Thông qua chức năng này, các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành để đảm bảo cơ sở vật chất cho sự hoạt động thường xuyên và tồn tại của Nhà nước.

- Chức năng điều tiết đối với nền kinh tế.

Thực hiện chức năng điều chỉnh của thuế thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế; xây dựng chính xác, hợp lý các mức thuế phải nộp có tính đến khả năng của người nộp thuế. Trên cơ sở đó Nhà nước kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung của nền kinh tế quốc dân, phù hợp với lợi ích của toàn xã hội. Trong điều kiện chuyển sang cơ chế thị trường, vai trò kích thích kinh tế thông qua thuế ngày càng được nâng cao. Nhà nước sử dụng thuế để tác động lên lợi ích kinh tế của các chủ thể vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân. Với công cụ thuế, sự can thiệp của Nhà nước không mang tính chất mệnh lệnh, bắt buộc các chủ thể phải kinh doanh hay không kinh doanh mà chủ yếu tạo ra sự lựa chọn đối với các chủ thể kinh doanh.

2.2 Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với sự thay đổi phương thức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thuế được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Pháp luật thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

- Pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

- Pháp luật thuế là công cụ góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hội.

Từ giữa những năm 1980, cùng với công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hệ thống pháp luật thuế Việt Nam đã được nghiên cứu và đến năm 1990 một hệ thống pháp luật thuế mới được

hình thành, bao gồm hệ thống chính sách pháp luật thuế và hệ thống quản lý Nhà nước về thuế. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự hình thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay, bao gồm 9 loại thuế:

- Thuế nông nghiệp.
- Thuế doanh thu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế lợi tức.
- Thuế xuất nhập khẩu (mậu dịch và phi mậu dịch).
- Thuế tài nguyên.
- Thuế thu nhập.
- Thuế nhà đất.
- Thuế vốn (khoản thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước).

Ngoài ra còn có một số phí và lệ phí có tính chất như thuế như: lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông, thuế sát sinh.

II. PHÂN LOẠI THUẾ

Phân loại thuế là việc sắp xếp các loại thuế trong hệ thống pháp luật thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định.

1. Căn cứ để phân loại thuế

Tùy thuộc vào mục tiêu, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mà cơ cấu và nội dung các Luật thuế có khác nhau. Cũng tùy thuộc vào cơ sở, mục đích phân định, thông thường thuế được phân loại theo các tiêu thức sau:

1.1 Căn cứ vào tính chất của nguồn tài chính động viên vào ngân sách Nhà nước, thuế được phân làm 2 loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

- *Thuế gián thu là loại thuế mà Nhà nước sử dụng nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng hàng hóa, sử dụng dịch vụ thông qua việc thu thuế đối với người sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tính chất gián thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế và người chịu thuế không đồng nhất với nhau. Thuế gián thu là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hoá, dịch vụ do chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh nộp cho Nhà nước nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế. Ở nước ta thuộc loại thuế này bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...*

- *Thuế trực thu là loại thuế mà Nhà nước thu trực tiếp vào phần thu nhập của các pháp nhân hoặc thể nhân. Tính chất trực thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời là người chịu thuế. Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế.*

ở nước ta thuộc loại thuế này gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp...

Sự phân loại thuế thành thuế trực thu và thuế gián thu có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chính sách pháp luật thuế.

1.2 Căn cứ vào đối tượng đánh thuế

Theo cách phân loại này thuế được chia thành:

- Thuế đánh vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ như thuế giá trị gia tăng.

- Thuế đánh vào sản phẩm hàng hoá như thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...
- Thuế đánh vào thu nhập như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.
- Thuế đánh vào tài sản như thuế nhà đất.
- Thuế đánh vào việc khai thác hoặc sử dụng một số tài sản quốc gia như thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất, sử dụng vốn của ngân sách Nhà nước.
- Thuế khác và lệ phí, phí.

Các loại thuế trên được áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau để vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm thực hiện một cách tổng hợp các mục tiêu và vai trò của hệ thống pháp luật thuế.

IV. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH MỘT LUẬT THUẾ

Luật thuế do Quốc hội ban hành, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Xem xét cấu tạo một Luật thuế là xem xét sự sắp xếp, bố trí các quy phạm pháp luật theo các nội dung điều chỉnh. Ở nước ta, các Pháp lệnh, Nghị quyết do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành chứa đựng các quy phạm pháp luật thuế, thực hiện chức năng điều chỉnh của Luật thuế nên cũng có cấu tạo tương tự Luật thuế.

Thông thường, Luật thuế có cấu tạo gồm các bộ phận chủ yếu sau: tên gọi; những quy định chung; căn cứ tính thuế; đối tượng nộp thuế; chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế; chế độ miễn, giảm thuế; nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; chế độ xử lý vi phạm; khen thưởng và giải quyết khiếu nại về thuế.

1. Tên gọi của luật thuế

Tên Luật thuế thường được xác định trên cơ sở tên gọi loại thuế được quy định. Tên gọi của một Luật thuế được xác định theo đối tượng tính thuế hoặc nội dung và tính chất của các hoạt động làm phát sinh điều kiện pháp lý để áp dụng.

2. Những quy định chung

- Đối tượng nộp thuế là các pháp nhân và thể nhân có nghĩa vụ phải nộp thuế cho Nhà nước khi có các điều kiện được dự liệu trong Luật thuế.
- Đối tượng không thuộc diện chịu thuế là trường hợp các thể nhân và pháp nhân có các hoạt động tương tự các điều kiện được dự liệu nhưng Luật thuế quy định không thuộc phạm vi điều chỉnh thì các hoạt động đó không thuộc diện chịu thuế theo quy định trong Luật thuế.
- Nguyên tắc thu, nộp thuế được quy định trong Luật thuế thể hiện một cách tổng quát quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thu thuế.

3. Căn cứ tính thuế

Trong các Luật thuế đều có các quy phạm quy định thuế được tính dựa trên căn cứ nào. Tùy thuộc nội dung, tính chất của từng loại thuế mà các căn cứ tính thuế được quy định cụ thể. Các căn cứ tính thuế bao gồm các yếu tố cơ bản là đối tượng tính thuế và thuế suất. Ngoài ra trong một số loại thuế, căn cứ tính thuế còn được quy định bao gồm một số yếu tố khác như số lượng hàng hoá, giá tính thuế...

4. Chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế.

- Chế độ kê khai thuế quy định trong Luật thuế thể hiện các quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế trong việc chấp hành sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ hoá đơn liên quan đến việc tính và thu thuế. Tùy thuộc vào yêu cầu của việc tính thuế đối với từng loại thuế mà Luật thuế và các văn bản pháp luật thuế có liên quan quy định nội dung pháp lý về nghĩa vụ kê khai củ đối tượng nộp thuế.

- Chế độ thu, nộp thuế bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác thu nộp thuế và phương thức thu nộp thuế.

5. Chế độ miễn, giảm thuế

Chế độ giảm, miễn thuế thường được quy định thành một chương riêng trong Luật thuế nhằm thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

6. Chế độ xử lý vi phạm và khen thưởng

CHƯƠNG 1: THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ

1. Khái niệm:

Thuế xuất nhập khẩu là sắc thuế gián thu đánh trực tiếp vào hàng hóa xuất, nhập khẩu thông qua các tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất, nhập khẩu.

2. Đặc điểm

- Là sắc thuế gián thu;
- Chỉ đánh vào hàng hóa xuất, nhập khẩu
- Là sắc thuế có nhiều mức thuế suất khác nhau và thường ở mức cao

3. Vai trò:

- Mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho NSNN.
- Là nguồn thu lớn của NSNN
- Là công cụ điều hành, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Chính phủ thông qua điều tiết thuế suất để hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu.
- Góp phần điều tiết hoạt động xuất, nhập khẩu.

II. Đối tượng chịu thuế:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

III. Đối tượng không chịu thuế:

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính

phủ (NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế-xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

IV. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế sau đây gọi chung là người nộp thuế:

1. Đối tượng nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

- Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Mục IV Phần C Thông tư này.

V. Áp dụng điều ước quốc tế:

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác với quy định của Thông tư này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

VI. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới:

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

- Định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định hiện hành tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

VII. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế, đồng tiền nộp thuế:

1. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp người nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày người nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

2. Đồng tiền nộp thuế: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

VIII. Nguyên tắc quản lý thuế:

Quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; trên cơ sở đánh giá quá trình chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế; có ưu tiên và tạo thuận lợi đối với người nộp thuế thuộc đối tượng chấp hành tốt pháp luật thuế.

Người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ tiền thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan.

Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

IX. Hồ sơ thuế:

1. Hồ sơ thuế trong Thông tư này bao gồm hồ sơ khai thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xoá nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt, gia hạn nộp thuế và truy thu thuế.

2. Hồ sơ thuế hướng dẫn tại Thông tư này có quy định nộp bản photocopy, bản dịch sang tiếng Việt thì người nộp thuế hoặc người đại diện theo ủy quyền phải xác nhận sao y bản chính, ký tên, đóng dấu vào bản photocopy, bản dịch sang tiếng Việt ghi rõ đã dịch đúng nội dung bản gốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

3. Ngoài các giấy tờ phải nộp theo quy định, khi nộp hồ sơ thuế, người nộp thuế phải kê danh mục tài liệu của hồ sơ thuế.

X. CĂN CỨ TÍNH THUẾ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

1. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm:

1.1 Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- **Số lượng** hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

- **Trị giá tính thuế** được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- **Thuế suất:**

+ Thuế suất thuế xuất khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

+ Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

* Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (Nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

* Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính.

* Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế suất thông thường	=	Thuế suất ưu đãi	x	150%
------------------------	---	------------------	---	------

1.2 Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Căn cứ số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số tiền thuế phải nộp theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	Thuế suất của từng mặt hàng
---	---	---	---	---	-----------------------------

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu mặt hàng xăng, trong hóa đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu là 100 lít xăng x 6.000đ/lít = 600.000 đồng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục hải quan thì số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu là 95 lít xăng phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì trong trường hợp này số tiền thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu 600.000 đồng và thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng.

2. Hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối:

2.1 Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

- Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá.

2.2 Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá
--	---	---	---	--

XI. KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

1. Khai thuế:

1.1 *Nguyên tắc khai thuế*, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế (sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007).

1.2 Hồ sơ khai thuế:

- Hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

- Trong các trường hợp cụ thể sau đây, hồ sơ khai thuế phải có thêm:

+ Tờ khai trị giá hàng hoá nhập khẩu đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: 01 bản chính;

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi đặc biệt (C/O) đối với trường hợp hàng hoá đủ điều kiện được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: 01 bản gốc;

+ Trường hợp nhập khẩu hàng hoá là máy móc, thiết bị, vật tư phương tiện vận tải thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 4 Điều 4 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng, tùy theo từng trường hợp cụ thể phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

* Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu (Giấy báo trúng thầu ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu nhập khẩu;

* Hợp đồng cho thuê tài chính, đối với trường hợp công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính;

* Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ, đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

* Xác nhận của giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hoá nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

+ Đối với hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I phần D Thông tư này.

1.3 Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế:

Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế là thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ hải quan, tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan.

1.4 Khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

- Trường hợp khai bổ sung:

Các trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật quản lý thuế.

- Nội dung khai bổ sung:

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

+ Khai bổ sung tài liệu, thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế.

+ Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của từng mặt hàng và của cả Tờ khai hải quan; cam kết trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung.

* Trường hợp khai bổ sung làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế nộp chậm, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại Điều 106 Luật quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp, cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện.

* Trường hợp khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế được bù trừ số tiền thuế giảm sau khi đã thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế. Việc bù trừ thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 5 Mục IV Phần E Thông tư này.

- Văn bản đề nghị khai bổ sung thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Xử lý hồ sơ khai bổ sung:

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan lô hàng khai bổ sung có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả cho người nộp thuế biết:

* Trong thời hạn tám 08 giờ làm việc đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót và khai bổ sung với cơ quan hải quan trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá;

* Trong thời hạn năm 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung đối với trường hợp khác.

2. Thời điểm tính thuế:

- Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký Tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thời hạn nộp thuế:

3.1 Thời hạn nộp thuế xuất khẩu:

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

3.2 Thời hạn nộp thuế nhập khẩu:

3.3 Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

- Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục IV Phần này.

- Hàng hoá tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng nêu tại điểm 2.1 Mục này.

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

- Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

+ Điều kiện để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, ngoài hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I Phần này, người nộp thuế phải nộp thêm cho cơ quan hải quan Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

Để được áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, ngoài hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I Phần này, người nộp thuế phải nộp cho Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư các giấy tờ sau đây:

* Công văn đề nghị áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày đối với từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế đề nghị, thời hạn đề nghị được kéo dài, mô tả quy trình, thời gian sản xuất, cam kết về nội dung khai báo: 01 bản chính;

* Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hoá xuất khẩu: 01 bản chính;

Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng thì có ý kiến đề xuất giải quyết chuyển Tổng cục Hải quan xem xét quyết định gia hạn thời hạn nộp thuế.

Trường hợp cần kiểm tra xác định thực tế chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Tổng cục Hải quan giao Cục Hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan có liên quan kiểm tra báo cáo Tổng cục Hải quan trước khi có văn bản trả lời chính thức. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế.

+ Nếu quá thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm thì xử lý như sau:

* Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

+ Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

Đối với trường hợp người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì người nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số tiền thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên.

+ Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp người nộp thuế đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

* Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan như đối với hàng hoá khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

* Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

+ Đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) ngoài hai trường hợp nêu tại điểm 2.2.1 và 2.2.2 trên đây thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:

+ Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn đối với từng trường hợp hướng dẫn tại điểm 2.2 Mục này.

+ Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

+ Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác:

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này và tính từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ.

+ Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này và tính từ ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hoá theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...), thì người nộp thuế vẫn phải nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan hải quan; đồng thời cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan hải quan chi trả trong trường hợp kết quả giám định khác với kết luận của cơ quan hải quan hoặc sẽ do người nộp thuế chi trả trong trường hợp kết quả giám định đúng với kết luận của cơ quan hải quan.

+ Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế:

* Trong trường hợp hàng hóa đã được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày kể từ ngày cơ quan hải quan ký văn bản ấn định thuế.

* Trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này.

4. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp:

4.1 Trường hợp người nộp thuế được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng tối đa không quá thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp hướng dẫn tại Mục III trên đây và phải nộp cho cơ quan hải quan văn bản bảo lãnh của tổ chức đó.

* Văn bản bảo lãnh là bản chính và bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh và của tổ chức thực hiện bảo lãnh;

- Mục đích bảo lãnh;

- Tờ khai hải quan được bảo lãnh hoặc số hợp đồng, hoá đơn, vận tải đơn đối với trường hợp thực hiện bảo lãnh trước khi làm thủ tục hải quan;

- Ngày phát hành bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;

- Cam kết của tổ chức nhận bảo lãnh nêu rõ có trách nhiệm đến cùng về việc nộp thuế và nộp phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế;

- Thời hạn bảo lãnh.

* Hết thời hạn bảo lãnh trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn nộp thuế trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho người nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế như nêu trên.

5. Địa điểm, hình thức nộp thuế:

- Người nộp thuế nộp tiền thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ khác theo quy định của Điều 44 Luật quản lý thuế.

- Trường hợp người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt nhưng Kho bạc Nhà nước không tổ chức thu thuế bằng tiền mặt tại địa điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan thực hiện thu số tiền thuế do người nộp thuế nộp và chuyển toàn bộ số tiền thuế đã thu vào Kho bạc Nhà nước theo quy định.

- Trường hợp tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan, người nộp thuế có nợ tiền thuế, nợ tiền phạt tại các cơ quan hải quan khác và muốn nộp ngay số tiền nợ thuế, nợ phạt đó tại cơ quan hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan, thì người nộp thuế tự khai báo và nộp thuế cho cơ quan hải quan.

- Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác có trách nhiệm cấp giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm cấp chứng từ thu tiền thuế cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính trong trường hợp thu thuế bằng tiền mặt.

- Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác, cơ quan hải quan phải chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách Nhà nước, trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách Nhà nước là 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế.

6. Thứ tự thanh toán tiền thuế:

6.1 Người nộp thuế có nghĩa vụ thanh toán tiền thuế theo đúng thứ tự quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế.

- Thứ tự thanh toán tiền thuế phải thực hiện theo tuần tự tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt trong trường hợp người nộp thuế vừa có tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt.

- Trường hợp người nộp thuế chỉ nợ một loại tiền thuế thì phải nộp theo thứ tự thời gian, khoản tiền phát sinh trước nộp trước, phát sinh sau nộp sau.

6.2 Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

- Cơ quan hải quan, theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định.

- Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý.

- Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, số tiền phạt được điều chỉnh.

- Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

6.3 Khi Bộ Tài chính ban hành quy định mới về việc nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước thì việc nộp thuế, hạch toán tiền thuế của người nộp thuế và việc chuyển tiền thuế đã nộp vào ngân sách Nhà nước được thực hiện theo quy định mới đó.

7. Ấn định thuế:

- Trường hợp ấn định thuế:

Cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều 39 Luật quản lý thuế; Điều 25, Điều 26 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

- Nguyên tắc ấn định thuế:

Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật quản lý thuế.

- Căn cứ ấn định thuế:

Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng, tỷ giá tính thuế của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại Điều 27 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

- Thủ tục, trình tự ấn định thuế:

* Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan, ấn định tổng số tiền thuế phải nộp của từng mặt hàng, Tờ khai hải quan hoặc ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp của từng mặt hàng, Tờ khai hải quan.

* Khi ấn định thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết yếu tố ấn định và kết quả ấn định thuế theo quy định. Trường hợp hàng hóa đã được thông quan, người nộp thuế đã nộp số tiền thuế đã khai báo, thì ban hành Quyết định truy thu thuế hoặc Quyết định hoàn lại thuế.

* Người nộp thuế có trách nhiệm nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định. Trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

* Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan lớn hơn số tiền thuế mà người nộp thuế thực phải nộp theo quy định, thì cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án.

CHƯƠNG II: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

1. Khái niệm:

Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế gián thu, đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo qui định của luật thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế được cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ và do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng phổ biến ở các nước trên thế giới với những tên gọi khác nhau: chẳng hạn ở Pháp gọi là thuế tiêu dùng đặc biệt, ở Thụy Điển gọi là thuế đặc biệt; ở nước ta, tiền thân của thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành là thuế hàng hóa được ban hành năm 1951. Đến năm 1990 Bộ tài chính soạn thảo dự án luật thuế mới, đổi thuật ngữ thuế hàng hóa thành thuế tiêu thụ đặc biệt và được Quốc hội thông qua ngày 30- 6- 1990. Sau đó được sửa đổi bổ sung tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa 9 và thông qua ngày 5- 7 -1993. Đến tháng 10- 1995 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt lại được sửa đổi, bổ sung lần nữa. Để phát huy vai trò của luật thuế tiêu thụ đặc biệt trong điều tiết sản xuất, tiêu dùng xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất kinh doanh đối với một số hàng hóa, dịch vụ; ngày 20- 5- 1998 Quốc hội đã thông qua Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1- 1- 1999 thay thế Luật thuế tiêu thụ đặc biệt năm 1990 và hai đạo luật sửa đổi, bổ sung ban hành năm 1993 và năm 1995.

2. Đặc điểm

Là một loại thuế tiêu dùng, song thuế tiêu thụ đặc biệt có những đặc điểm như sau:

- Các loại hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được pháp luật thuế các nước qui định hầu như giống nhau gồm : rượu, bia, thuốc lá, xe ô tô, xăng...; kinh doanh cá cược, đua ngựa, đua xe, sòng bạc...

- Mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được pháp luật thuế các nước quy định rất cao vì thuế đánh vào một số hàng hóa dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của con người và có ảnh hưởng đến sức khỏe của nhiều người trong xã hội

- Cách thu thuế tiêu thụ đặc biệt ở các nước cũng giống nhau, tức là nhà nước chỉ thu một lần ở khâu sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh các dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3. Tầm quan trọng:

Xuất phát từ đặc điểm chung đã được trình bày ở phần trên, do đó thuế tiêu thụ đặc biệt có tầm quan trọng như sau:

- Thông qua chế độ thu thuế tiêu thụ đặc biệt, nhà nước động viên một phần thu nhập đáng kể của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt là công cụ rất quan trọng để nhà nước thực hiện chức năng hướng dẫn sản xuất và điều tiết tiêu dùng xã hội.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt cũng là công cụ để nhà nước điều tiết thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước một cách công bằng hợp lý: ai tiêu dùng nhiều các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì nộp thuế nhiều hơn người tiêu dùng ít hoặc không phải nộp thuế nếu không tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đó.

- Việc ban hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt để điều chỉnh việc sản xuất, kinh doanh, lưu thông và tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ mang tính chất xa xỉ, chưa thật cần thiết cho nhu

cầu xã hội thể hiện sự tăng cường quản lý, kiểm soát của nhà nước một cách tập trung, chặt chẽ đối với các loại hàng hóa, dịch vụ này.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ NỘP THUẾ TTĐB

1. Khái niệm đối tượng chịu thuế

Các hàng hóa được phép nhập khẩu, sản xuất và các hoạt động dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của luật thuế tiêu thụ đặc biệt là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Đối tượng chịu thuế cụ thể:

1.1 - Hàng hóa:

- a) Thuốc lá điếu, xì gà;
- b) Rượu;
- c) Bia;
- d) Ô tô dưới 24 chỗ ngồi
- đ) Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng;
- e) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;
- g) Bài lá;
- h) Vàng mã, hàng mã.

1.2 - Dịch vụ:

- a) Kinh doanh vũ trường, mát-xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke);
- b) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot);
- c) Kinh doanh giải trí có đặt cược;
- d) Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;
- đ) Kinh doanh xổ số.

3. Đối tượng không chịu thuế

3.1 Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu bao gồm:

* Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

Cơ sở có hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau:

- Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng gia công cho nước ngoài.
- Hoá đơn bán hàng hoá xuất khẩu hoặc trả hàng, thanh toán tiền gia công.
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hoá đã xuất khẩu.
- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn

thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

* Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB.

* Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

Cơ sở sản xuất có hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng hoá đã thực tế xuất khẩu như sau:

- Hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh xuất khẩu.

- Hóa đơn bán hàng, giao hàng ủy thác xuất khẩu.

- Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng bán hàng hoá để xuất khẩu, biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau:

Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hoá đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng của người mua nước ngoài cho cơ sở xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa cơ sở sản xuất với cơ sở xuất khẩu hoặc cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, bản sao tờ khai Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Đối với hàng hoá cơ sở xuất khẩu mua, nhận ủy thác xuất khẩu để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB đối với các hàng hoá này khi tiêu thụ (bán) trong nước.

3.2 Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

* Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

- Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

* Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

* Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

* Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị phạt theo quy định của pháp luật.

* Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

* Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

3.3 Xe ô tô theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông.

3.4 Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

4. Người nộp thuế

Là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt

* **Khái niệm:**

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế giá trị gia tăng.

* **Giá tính thuế được xác định cụ thể như sau:**

1). Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc (chi nhánh, cửa hàng...) thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do các chi nhánh, cửa hàng bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

Cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2). Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu được xác định như sau:
Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3). Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB, giá tính thuế TTĐB là giá chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB và không loại trừ giá trị vỏ bao bì.

Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai thì số tiền đặt cược tương ứng giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

Ví dụ 1: Đối với bia hộp, năm 20xx giá bán của 1lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 20.000đ, thuế suất thuế TTĐB mặt hàng bia (từ ngày 01 tháng 01 năm 20xx đến hết ngày 31 tháng 12 năm 20xx+1) là 45% thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

Giá tính thuế	20.000đ	20.000đ	
TTĐB 1 lít bia	=	$\frac{20.000đ}{1+45\%}$	=
hộp		$\frac{20.000đ}{1,45}$	= 13.793đ

Ví dụ 2: Quý II/20xx, giá bán của một két bia chai Hà Nội chưa có thuế GTGT là 120.000đ/két, thì giá tính thuế TTĐB xác định như sau:

Giá tính thuế	120.000đ	120.000đ	
TTĐB 1 két bia	=	$\frac{120.000đ}{1+45\%}$	=
		$\frac{120.000đ}{1,45}$	= 82.758đ

Ví dụ 3: Quý III năm 20xx, Công ty bia A bán 1.000 chai bia cho khách hàng B và có thu tiền cược vỏ chai với mức 1.200đ/vỏ chai, tổng số tiền đặt cược là 1.200.000đ. Hết quý Công ty A và khách hàng B thực hiện quyết toán: số vỏ chai thu hồi là 800 vỏ chai, số vỏ chai không thu hồi được là 200 vỏ chai, căn cứ số lượng vỏ chai thu hồi, Công ty A trả lại cho khách hàng B số

tiền là 960.000đ, số tiền đặt cược tương ứng số vỏ chai không thu hồi được là 240.000đ (200 vỏ chai x 1.200đ/vỏ chai) Công ty A phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

4). Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB.

5). Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất giá tính thuế TTĐB là giá bán ra chưa có thuế GTGT của cơ sở sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất.

6). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

7). Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

8). Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán trong nước của cơ sở xuất khẩu chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$
--

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

9). Đối với dịch vụ, giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ quy định như sau:

a) Đối với kinh doanh gôn là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn (gồm cả tiền phí bảo dưỡng sân cỏ) và tiền ký quỹ (nếu có). Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ví dụ 4: cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi không thuộc diện chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ này không phải chịu thuế TTĐB.

b) Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

c) Đối với kinh doanh đặt cược là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và karaoke, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

Ví dụ 5: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường (bao gồm cả doanh thu dịch vụ ăn uống) của cơ sở kinh doanh A trong kỳ tính thuế là 100.000.000đ.

$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế TTĐB} &= \frac{100.000.000\text{đ}}{1 + 40\%} = \frac{100.000.000\text{đ}}{1,4} = 71.428.571\text{đ} \end{aligned}$
--

đ) Đối với kinh doanh xổ số là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT).

10). Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ (nếu có) mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng.

Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

11). Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp.

12). Thời điểm xác định thuế TTĐB như sau:

- Đối với hàng hóa: thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

- Đối với dịch vụ: thời điểm phát sinh doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

13). Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hóa, kinh doanh dịch vụ và vận chuyển hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Cơ sở sản xuất khi bán hàng hóa, giao hàng cho các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc, đại lý đều phải sử dụng hóa đơn. Trường hợp chi nhánh, cửa hàng trực thuộc đặt trên cùng một tỉnh, thành phố với cơ sở sản xuất hoặc hàng xuất chuyển kho thì cơ sở được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa sử dụng theo quy định.

2. Thuế suất thuế TTĐB

* Biểu thuế suất:

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ được quy định theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	65
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012	45
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013	50
	b) Rượu dưới 20 độ	25
3	Bia	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012	45
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013	50
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	
	Loại có dung tích xi lanh từ 2.000 cm ³ trở xuống	45
	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 3.000 cm ³	50
	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	60
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	30
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	15
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	15
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d Điều này

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	25
	Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	15
	Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	10
	Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng	10
9	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	30
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

* **Chú ý:** Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

IV. HOÀN THUẾ, KHẤU TRỪ, GIẢM THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

1. Hoàn thuế

Người nộp thuế TTĐB được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau đây:

- *Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu bao gồm:*

+ Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

+ Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng

nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.

+ Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

+ Hàng nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

+ Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

Trường hợp hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tế đã tái xuất.

+ Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

+ Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Trường hợp được phép xuất khẩu trả lại nước ngoài thì được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

Trường hợp trả lại hàng cho bên nước ngoài trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì cơ quan Hải quan kiểm tra thủ tục và thực hiện việc không thu thuế TTĐB phù hợp với số hàng nhập khẩu trả lại nước ngoài.

- *Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hoá thực tế xuất khẩu.*

Việc hoàn thuế TTĐB theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chỉ thực hiện đối với hàng hoá thực tế xuất khẩu và thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu được thực hiện theo quy định như đối với việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa.

- *Hoàn thuế TTĐB trong các trường hợp:*

+ Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Hoàn thuế trong trường hợp có số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp lớn hơn số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo quy định.

Thủ tục, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn thuế TTĐB được thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Khấu trừ thuế

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có chứng từ hợp pháp thì được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu sản xuất. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa chịu thuế TTĐB xuất bán.

- Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo công thức sau:

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB phải nộp của hàng chịu thuế TTĐB xuất kho tiêu thụ trong kỳ	-	Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ
-----------------------	---	--	---	---

Ví dụ 6:

Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

+ Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).

+ Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.

+ Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phải nộp của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

+ Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là 150 triệu đồng.

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

350 triệu đồng - 150 triệu đồng = 200 triệu đồng.

- Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tạm tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ quyết toán theo số thực tế vào cuối tháng, cuối quý. Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm. Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

3. Giảm thuế

Việc giảm thuế TTĐB được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12.

Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

CHƯƠNG III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

I. KHÁI NIỆM, NGƯỜI NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

1. Khái niệm: Là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng

2. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là DN) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).

3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại điểm 2 dưới đây.

4. Đối tượng không chịu thuế

- 1) **Sản phẩm trồng trọt** (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.
- 2). **Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.**
- 3). **Tươi, tiêu nước; cây, bừa đất; nạo vét kênh, mương** nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.
- 4). Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.
- 5). **Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước** do Nhà nước bán cho người đang thuê.
- 6). **Chuyển quyền sử dụng đất.**
- 7). **Bảo hiểm nhân thọ** bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ.
- 8). **Dịch vụ tài chính.**
- 9). **Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y**, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh.
- 10). **Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập** theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).
- 11). **Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước** đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ
- 12). **Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân**, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.
- 13). **Dạy học, dạy nghề.**

- 14). **Phát sóng truyền thanh, truyền hình** bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- 15). **Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin** chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.
- 16). **Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện** là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.
- 17). **Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được** nhập khẩu trong các trường hợp sau:
- Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
 - Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.
 - Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thủy nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.
- 18). **Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng**, an ninh.
- 19). **Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại**
- 20). **Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam**; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;
- 21). **Chuyển giao công..**
- 22). **Vàng nhập khẩu dạng thỏi.**
- 23). **Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.**
- 24). **Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.**
- 25). **Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu.**
- 26). **Các hàng hóa, dịch vụ sau:**
- Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 - Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.
 - Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.
 - Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*** CHÚ Ý:**

Doanh nghiệp không được khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng bán ra không chịu thuế GTGT mà số thuế đầu vào phải tính vào giá trị nguyên vật liệu, nguyên giá tài sản hoặc chi phí kinh doanh.

II. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.
- Giá tính thuế là căn cứ quan trọng để tính ra số thuế GTGT phải nộp. Do đó, doanh

nghiệp phải đặc biệt chú ý cách xác định giá tính thuế theo quy định.

1. Xác định giá tính thuế:

* Khái niệm: *Giá tính thuế là giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để tính ra số thuế GTGT phải nộp.*

1). **Đối với hàng hóa, dịch vụ do DN bán ra** là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

- Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản **phụ thu** và **phí thu thêm** ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà DN được hưởng, **trừ** các khoản phụ thu và phí DN phải nộp NSNN. Trường hợp DN áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT **là giá bán đã giảm, đã chiết khấu** thương mại dành cho khách hàng.

2). **Đối với hàng hóa nhập khẩu** là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

3). **Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả lương** cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do DN xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của DN, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một DN không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải nộp tính trên số quạt xuất tiêu dùng nội bộ là:

$$1 \text{ triệu đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 5 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 3: Cơ sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Cơ sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì cơ sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Cơ sở sản xuất C vừa có hoạt động sản xuất thức ăn gia súc vừa có hoạt động trực tiếp chăn nuôi gia súc. Thức ăn gia súc sản xuất ra một phần sử dụng để bán ra chịu thuế GTGT và một phần tiếp tục sử dụng cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì cơ sở C không phải tính và nộp thuế GTGT đối với số thức ăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc được khấu trừ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thức ăn gia súc trên tổng số doanh thu bán thức ăn gia súc và doanh thu bán gia súc.

4). **Đối với hoạt động cho thuê tài sản** như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp cho thuê theo *hình thức trả tiền thuê từng kỳ* hoặc *trả trước tiền thuê* cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê

chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

- **Giá cho thuê** tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

5). Đối với hàng hóa **bán theo phương thức trả góp, trả chậm** là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

6). Đối với **gia công** hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

7). **Đối với xây dựng, lắp đặt**, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

7.1. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

7.2. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên vật liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 400 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

7.3. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 8: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: $(80 + 120) \times 10\% = 20$ tỷ đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra

hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

8). **Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản**, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất (hoặc giá thuê đất) thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp giá đất tại thời điểm chuyển nhượng do người nộp thuế kê khai không đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật thì tính trừ theo giá đất (hoặc giá thuê đất) do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản. Giá đất tính trừ để xác định giá tính thuế tối đa không vượt quá số tiền đất thu của khách hàng.

- Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, giá đất được trừ (-) là giá đất thực tế tại thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ).

Ví dụ 9: Công ty Đầu tư và phát triển nhà A được Nhà nước giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 100 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 2 tỷ đồng (trong đó giá nhà bao gồm cả cơ sở hạ tầng 1,2 tỷ, giá chuyển quyền sử dụng đất do Công ty kê khai là 8 triệu/m²).

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định giá Công ty kê khai chưa đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật.

- Tại thời điểm chuyển nhượng, giá đất do UBND quy định là 6 triệu đồng/m² thì giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

$$2 \text{ tỷ} - (6 \text{ triệu đồng} \times 100 \text{ m}^2) = 1,4 \text{ tỷ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra là: } 1,4 \text{ tỷ đồng} \times 10\% = 140 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 10: Công ty kinh doanh bất động sản C bán một căn biệt thự, giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, trong đó giá bán nhà là 5 tỷ đồng, giá đất là 3 tỷ đồng. Công ty C thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án. Khách mua phải trả tiền làm 3 lần, lần thứ nhất là 30% hợp đồng (2,4 tỷ đồng), lần thứ hai là 50% hợp đồng (4 tỷ đồng), lần thứ ba thanh toán số còn lại là 1,6 tỷ đồng thì giá tính thuế GTGT từng lần như sau :

Giá tính thuế GTGT lần đầu :

$$2,4 \text{ tỷ} - 30\% \times 3 \text{ tỷ} = 1,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thuế GTGT lần thứ hai là :

$$4 \text{ tỷ} - 50\% \times 3 \text{ tỷ} = 2,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thuế GTGT lần thứ ba là :

$$1,6 \text{ tỷ} - 20\% \times 3 \text{ tỷ} = 1 \text{ tỷ đồng}$$

- Đối với DN được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ (-) tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước.

Ví dụ 11: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê

đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm đối với Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y cho Công ty Z thuê là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000 \text{ đồng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng}) \times 01 \text{ năm} = 2.500.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT là: } 2.500.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đồng.}$$

9). Đối với hoạt động **đại lý, môi giới** mua bán hàng hoá và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

10). Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như **tem, vé cược vận tải, vé xổ số** kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

11). **Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc** Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

12). **Đối với dịch vụ casino**, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Ví dụ 12: DN dịch vụ casino u sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền DN thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của DN đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{33 \text{ tỷ đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng.}$$

13). **Đối với vận tải, bốc xếp** là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14). **Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành**, hợp đồng ký với khách hàng theo

giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

15). **Đối với dịch vụ cầm đồ**, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{10 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

16). Đối với **sách chịu thuế GTGT bán theo đúng** giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

17). Đối với **hoạt động in**, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

18). Đối với **dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường**, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

*** Chú ý:**

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

2. Thuế suất:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1). Thuế suất 0%:

a. Đối tượng áp dụng:

- Áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu;
- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất;
- Hàng bán cho cửa hàng bán hàng miễn thuế;
- Vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu.

b. Điều kiện để hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

2). Mức thuế suất 5%:

- *Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt*, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.

- *Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.*

- *Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác*, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.

- *Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ* phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

- *Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến* hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ở khâu kinh doanh thương mại.

- *Mủ cao su sơ chế* như mũ cờ rệp, mũ tờ, mũ bún, mũ cốm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

- *Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến* ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại điểm 1 mục II phần A Thông tư này.

- *Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường*, bao gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

- *Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây* và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp.

- *Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.*

- *Thiết bị, dụng cụ y tế* gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế.

- *Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập.*

- *Hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao*; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim.

- *Đồ chơi cho trẻ em; Sách các loại*, trừ sách không chịu thuế.

- *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet.

3). Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ còn lại.

*** Chú ý:**

- *Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.*

Ví dụ 16: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

- *DN nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu DN không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà DN*

III. THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH THUẾ GTGT

* **Khái niệm:** Thời điểm xác định thuế GTGT: Là thời điểm doanh nghiệp phải tính thuế, khai thuế và nộp thuế GTGT cho hàng hóa, dịch vụ, phân công việc đã thực hiện.

- **Đối với bán hàng hoá** là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- **Đối với cung ứng dịch vụ** là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- **Đối với hoạt động cung cấp điện**, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

- **Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng** cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, DN thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

- **Đối với xây dựng, lắp đặt** là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- **Đối với hàng hoá nhập khẩu** là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Tùy theo mức độ tuân thủ chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ mà DN nộp thuế GTGT theo một trong hai phương pháp:

- **PP khấu trừ** thuế và

- **PP tính trực tiếp** trên GTGT.

Chúng ta đi xem xét: Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

1. PPKT thuế

1.1. Điều kiện áp dụng:

PPKT thuế áp dụng đối với DN:

- Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ;

- Đăng ký nộp thuế theo PPKT thuế.

1.2. Xác định thuế GTGT phải nộp theo PP khấu trừ:

Số thuế GTGT phải nộp	=	Số thuế GTGT đầu ra	-	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
-----------------------	---	---------------------	---	------------------------------------

Trong đó:

a) **Số thuế giá trị gia tăng đầu ra** (gọi tắt là thuế đầu ra) = Tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hoá đơn	=	Giá tính thuế	x	Thuế suất
--	---	---------------	---	-----------

- Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính.

- DN thuộc đối tượng tính thuế theo PPKT thuế khi bán hàng hoá, dịch vụ phải tính và

thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

- Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ, DN phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán.

- Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán (trừ trường hợp được phép dùng chứng từ đặc thù), không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ 17: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: $12.100.000 \text{ đồng/tấn} \times 10\% = 1.210.000 \text{ đồng/tấn}$ thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

- DN phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ.

- Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà DN chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với DN bán hàng hoá, dịch vụ:

+ Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá;

+ Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

b) **Thuế GTGT đầu vào** = Tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập.

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại Điểm 1.10, Mục I, Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Ví dụ 18: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

- Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các DN chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với DN mua hàng hoá, dịch vụ:

+ Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán;

+ Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

c) Xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ **sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT** thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. DN phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra.

- Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định:

+ Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học;

+ Tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

* Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp như nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, nhà ở miễn phí, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động làm việc trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

* Tài sản cố định là ô tô chở người từ **9 chỗ ngồi trở xuống** (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

- Cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy, hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu

đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến. Trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không được khấu trừ.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng được tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp DN phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ còn sót hoá đơn hoặc chứng từ nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là 6 (sáu) tháng, kể từ tháng phát sinh hoá đơn, chứng từ bỏ sót.

Ví dụ 19: DN A có 01 hoá đơn GTGT mua vào lập ngày 10/2/2009. Trong kỳ kê khai thuế tháng 2/20xx, kế toán của DN bỏ sót không kê khai hoá đơn này thì DN A được kê khai và khấu trừ bổ sung.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, DN được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc vào tính vào nguyên giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

- Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ 20: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

1.3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

a) Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khấu nhập khẩu.

b) **Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng** đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào *từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng* theo giá đã có thuế GTGT.

- Hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn trên hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ. Đối với những hoá đơn này, DN kê khai vào mục riêng trong bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ ***mua trả chậm, trả góp*** có giá trị hàng hoá, dịch vụ mua trên hai mươi triệu đồng, DN căn cứ vào hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ, hoá đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đồng thời ghi rõ thời hạn thanh toán vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, DN vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, DN phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Vi dụ 21: Tháng 1/20xx, Công ty A mua một lô hàng của Công ty B để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị hợp đồng là 330 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT theo thuế suất 10%), theo thỏa thuận trong hợp đồng đến tháng 5/20xx Công ty A mới thanh toán tiền hàng cho Công ty B.

Trong trường hợp này Công ty A được tạm kê khai thuế GTGT đầu vào vào kỳ kê khai của tháng 1/2009 là 30 triệu đồng. Đến thời hạn thanh toán tháng 5/2009 Công ty A phải cung cấp chứng từ thanh toán qua ngân hàng có giá trị là 330 triệu đồng, nếu Công ty A không cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì số thuế GTGT đã tạm khấu trừ (30 triệu đồng) của tháng 1/20xx phải bị kê khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào kỳ kê khai tháng 5/20xx.

Trường hợp đến thời điểm thanh toán là tháng 5/20xx, Công ty A cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng nhưng số tiền ghi trên chứng từ thanh toán này có giá trị 275 triệu đồng thì Công ty A chỉ được chấp nhận khấu trừ thuế GTGT 25 triệu đồng, đồng thời Công ty A phải điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào của kỳ kê khai tháng 5/20xx là 5 triệu đồng.

- Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức ***thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra; bù trừ công nợ; thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng*** mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng; Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hoá đơn thuế giá trị gia tăng đầu vào, DN ghi rõ phương thức thanh toán được quy định cụ thể trong hợp đồng vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng ***mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai mươi triệu đồng*** thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

c) **Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu** (trừ các trường hợp hướng dẫn tại điểm 1d, điểm 1đ Mục này) để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục nêu tại tiết a, b điểm này và điểm 1.2 mục II phần B Thông tư này, cụ thể như sau:

c.1. Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

c.2. Tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu có xác nhận đã xuất khẩu của cơ quan hải quan.

c.3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn sau đây:

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán DN phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

- Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài DN phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

(1) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

(2) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(3) Bản xác nhận của phía nước ngoài về cản trừ khoản nợ vay.

(4) Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

(1) Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

(2) Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

(3) Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

(4) Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

(5) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua Ngân hàng.

c.4. Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hoá đơn đối với tiền công gia công của hàng hoá gia công.

đ) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo PPKT thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo PPKT thuế; đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo PPKT thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

1.4 Trường hợp không được khấu trừ:

Hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như:

- Hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT);

- Không ghi hoặc ghi không đúng một trong các chỉ tiêu như tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán;

- Hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo);

- Hóa đơn ghi giá trị không đúng giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ mua, bán hoặc trao đổi.

2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

2.1. Đối tượng áp dụng:

- Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trường hợp DN thuộc đối tượng nộp thuế theo PPKT thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

2.2. Công thức xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT = GTGT của hàng hoá, dịch vụ x thuế suất
phải nộp chịu thuế bán ra

Trong đó:

a) **Giá trị gia tăng** của hàng hoá, dịch vụ được xác định bằng giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra trừ (-) giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng.

b. Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp DN không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ 23: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế GTGT phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với DN thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo PPKT thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo PPKT thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.
- DN thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

c) Đối với DN bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hoá): 10%.
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

d) Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

V. HOÁ ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

DN khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

1. DN nộp thuế theo PPKT thuế:

- Khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hoá đơn GTGT.
- Khi lập hoá đơn, DN phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn.
- Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán, trừ trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù.

DN nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

2. Sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ trong một số trường hợp được thực hiện cụ thể như sau:

- DN thuộc đối tượng nộp thuế theo PPKT thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

- DN xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo PPKT thuế nhận nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi:

- Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

- Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu.

- Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b)

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo PPKT thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

Khi xuất hàng hoá để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hoá đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Lệnh điều động nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá, khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này DN xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp DN xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hành hoá đơn sử dụng cho hàng hoá xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì DN xuất khẩu sử dụng hoá đơn tự in để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế.

- Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ **khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biểu, tặng và tiêu dùng nội bộ**:

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại) thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chi tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu chính viễn thông không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Hàng hoá, dịch vụ có **giảm giá** thì trên hóa đơn ghi giá bán đã giảm, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn được giảm giá và số tiền được giảm giá.

- Các DN xuất **điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc** như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hoá cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau:

+ Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

+ Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ; Sử

dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế GTGT đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT của cơ sở giao hàng xuất cho.

- DN làm **đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác** thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

- DN mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi **xuất hàng trả lại cho người bán**, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là

căn cứ để bên bán điều chỉnh doanh số bán, số thuế GTGT đầu ra; bên mua điều chỉnh doanh số mua, số thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn GTGT cho số lượng hàng hóa đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số bán và thuế GTGT đầu ra.

- DN đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách, kiểu dáng hoặc ghi sai thuế suất phải **điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, điều chỉnh thuế suất** thuế GTGT thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, lý do điều chỉnh thuế suất đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, (không được ghi số âm (-)), thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Trường hợp thuế suất ghi trên hoá đơn bán ra cao hơn thuế suất quy định, nếu không xác định được người mua thì không được lập hoá đơn điều chỉnh thuế GTGT.

- DN **xuất hàng hoá bán lưu động** sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ theo quy định, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

- **DN trực tiếp bán lẻ hàng hóa**, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ. Cuối ngày DN căn cứ Bảng kê bán lẻ để lập hoá đơn làm căn cứ tính thuế.

- Cơ sở xây dựng có công trình **xây dựng, lắp đặt** mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán.

- DN được **Nhà nước giao đất, cho thuê đất** để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn như sau:

a) Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá đất hoặc giá thuê đất, giá cho thuê cơ sở hạ tầng); doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

b) Dòng giá tính thuế GTGT là giá được xác định theo điểm 1.8 mục I phần B Thông tư này; doanh thu vận tải; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển.

c) Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp DN bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì khi thu tiền, DN phải lập hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền thu, giá đất được giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, số thuế GTGT. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất được tính trừ tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ) theo quy định.

-. **Cơ sở cho thuê tài chính** cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

Các DN dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hoá đơn lập nêu trên.

DN dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra và Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hoá đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Cơ sở nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế

GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hoá đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hoá đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thoả thuận thuê tiếp thì hoá đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

- DN ngoại tệ có **hoạt động mua, bán ngoại tệ** phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hoá đơn theo quy định.

- DN mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào.

- Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

- Hoá đơn, chứng từ đối với **tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển** được thực hiện như sau:

+ Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh:

Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản cố định.

+ Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là DN:

Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong DN; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì DN có tài

sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một DN thì DN có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

DN không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp:

Nhận tiền bồi thường về đất, hỗ trợ về đất, tái định cư do bị thu hồi đất;

Góp vốn bằng tài sản để thành lập doanh nghiệp;

Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp;

Điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Thu đòi người thứ 3 của hoạt động bảo hiểm.

Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của DN.

- Đối với **DN nhận tiền hỗ trợ của các DN khác** thì khi nhận tiền DN lập chứng từ thu và xác định là khoản thu nhập khác để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Đối với DN chi tiền hỗ trợ, căn cứ mục đích hỗ trợ đã được ghi trong hợp đồng hỗ trợ để lập chứng từ chi tiền.

- Đối với **DN xuất hàng hoá dưới các hình thức cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hoá đơn giá trị gia tăng** theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hoá thông thường.

VI. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đối tượng được hoàn thuế GTGT:

1. DN nộp thuế theo PPKT thuế được hoàn thuế GTGT nếu trong 3 tháng liên tục trở lên có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ 24: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Luỹ kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/20xx	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/20xx+1	300	350	+50	- 50
Tháng 2/20xx+2	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A luỹ kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 triệu đồng.

2. DN mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo PPKT, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT luỹ kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

3. DN đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo PPKT *có dự án đầu tư mới*, đang trong giai đoạn đầu tư thì DN phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ hết từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

4. DN trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. DN trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, có số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên, nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì DN không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì DN được hoàn thuế GTGT theo tháng.

Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu, là cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu; đối với uỷ thác gia công xuất khẩu, là cơ sở nhận gia công ký hợp đồng trực tiếp với phía nước ngoài; đối với gia công chuyển tiếp, là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hoá xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hoá, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

5. DN quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

6. Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

*** Chú ý:**

Các trường hợp DN đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

VII. NƠI NỘP THUẾ

1. Quy định chung:

DN kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh. Việc khai thuế, nộp thuế GTGT được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Một số trường hợp cụ thể, việc khai thuế, nộp thuế GTGT và thủ tục luân chuyển chứng từ được hướng dẫn như sau:

1. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế theo PPKT có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế GTGT tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc có hạch toán kế toán thì phải đăng ký nộp thuế theo PPKT tại địa phương nơi sản xuất, khi xuất bán thành phẩm hoặc thành phẩm, kể cả xuất cho trụ sở chính phải sử dụng hoá đơn GTGT làm căn cứ kê khai, nộp thuế tại địa phương nơi sản xuất.

Trường hợp cơ sở sản xuất phụ thuộc không thực hiện hạch toán kế toán thì người nộp thuế tại trụ sở chính phải nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 10%) hoặc theo tỷ lệ 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế GTGT 5%) trên doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra hoặc sản phẩm cùng loại tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất. Số thuế GTGT người nộp thuế đã nộp cho cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của người nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Ví dụ 26: Doanh nghiệp A đóng trụ sở chính tại TP Hồ Chí Minh có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại Bà Rịa-Vũng Tàu, sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. Sản phẩm sản xuất ra do trụ sở chính xuất bán. Do đó, hàng tháng doanh nghiệp A có trách nhiệm khai thuế và nộp thuế GTGT cho cơ sở hạch toán phụ thuộc theo tỷ lệ 2% trên doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT đối với hàng hoá do cơ sở sản xuất phụ thuộc tại Bà Rịa-Vũng Tàu sản xuất. Số thuế GTGT đã nộp cho cơ sở hạch toán phụ thuộc được trừ vào số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp A tại TP Hồ Chí Minh.

3. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế

Người nộp thuế nộp thuế GTGT phát sinh ở nơi đóng trụ sở chính cho Kho bạc nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi người nộp thuế đăng ký kê khai thuế, đồng thời nộp thuế GTGT theo tỷ lệ (%) cho các cơ sở sản xuất phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính. Các chứng từ nộp thuế được lập riêng cho từng Kho bạc nhà nước, trên chứng từ nộp thuế phải ghi rõ tài khoản thu ngân sách nhà nước các địa phương nơi phát sinh khoản thu ngân sách.

Trường hợp người nộp thuế nộp tiền mặt tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính thì Kho bạc Nhà nước chuyển tiền và chứng từ thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc nhà nước liên quan để hạch toán thu ngân sách nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

CHƯƠNG IV: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ

1. Khái niệm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) là một loại thuế trực thu đánh vào lợi nhuận của các doanh nghiệp.

2. Đặc điểm

- Là sắc thuế trực thu;
- Người nộp thuế và người chịu thuế là một;
- Là sắc thuế đảm bảo công bằng theo chiều dọc;
- Đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.
- Mang lại nguồn thu lớn cho NSNN.

4. Vai trò:

- Là nguồn thu chủ yếu của NSNN
- Là công cụ quan trọng để phân phối lại thu nhập, giảm khoảng cách giàu nghèo.
- Là công cụ quan trọng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

...

II. NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Khái niệm:

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (gọi là doanh nghiệp).

2. Người nộp thuế cụ thể:

- Doanh nghiệp;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực;
- Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;
- Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ và có thu nhập chịu thuế;

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

1. Phương pháp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

a. Công thức tính:

Thuế TNDN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	x	Thuế suất thuế TNDN
-----------------------	---	-----------------------	---	------------------------

- Nếu doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

Thuế TNDN phải nộp	=	(Thu nhập tính thuế	-	Phân trích lập quỹ KH&CN) X	Thuế suất thuế TNDN
-----------------------	---	-------------------------	---	-----------------------------	-----	------------------------

- Nếu doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Kỳ tính thuế:

- Được xác định theo năm dương lịch.
- Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng.
- Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập,

chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Chú ý:

1) Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

2) Đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trương ứng với mức thuế suất 20%) sau khi đã thực hiện ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với dịch vụ: 5%;
- Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%;
- Đối với hoạt động khác: 2%.

3) Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Khái niệm:

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập tính thuế và thuế suất

2. Cách xác định thu nhập tính thuế & thuế suất:

2.1 Thu nhập tính thuế

a. Khái niệm:

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

b. Công thức xác định:

Thu nhập tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế	-	Thu nhập được miễn thuế	+	Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định
-----------------------	---	-----------------------	---	----------------------------	---	---

2.2 Xác định thu nhập chịu thuế:

a. Khái niệm:

Thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

b. Công thức xác định:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\begin{array}{cc} \text{Doanh Thu} & - \text{Chi phí được trừ} \end{array} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

*** Chú ý:**

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó.

- Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

2.3 Xác định Doanh thu**a. Khái niệm:**

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b. Từng trường hợp cụ thể, doanh thu được xác định như sau:

* **Trường hợp 1:** Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

* **Trường hợp 2:** Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

* **Trường hợp 3:** Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo **phương thức trả góp, trả chậm** là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

* **Trường hợp 4:** Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để **trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ** được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do doanh nghiệp xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

* **Trường hợp 5:** Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về **hoạt động gia công** bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

* **Trường hợp 6:** Đối với hàng hoá của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng **đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng** được xác định như sau:

- Doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý, ký gửi (kể cả bán hàng đa cấp) là tổng số tiền bán hàng hoá.

- Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

* **Trường hợp 7:** Đối với **hoạt động cho thuê tài sản** là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

* **Trường hợp 8:** Đối với **hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính** là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

* **Trường hợp 9:** Đối với **hoạt động vận tải** là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

* **Trường hợp 10:** Đối với **hoạt động cung cấp điện, nước sạch** là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

* **Trường hợp 11:** Đối với **hoạt động kinh doanh sân golf** là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế.

* **Trường hợp 12:** Đối với **hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm** là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc, thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm; các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thoả thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

* **Trường hợp 13:** Đối với **hoạt động xây dựng, lắp đặt** là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

* **Trường hợp 14:** Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức **hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

* **Trường hợp 15:** Đối với hoạt động **kinh doanh trò chơi có thưởng** (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

* **Trường hợp 16:** Đối với hoạt động **kinh doanh chứng khoán** là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

* **Trường hợp 17:** Đối với **dịch vụ tài chính phái sinh** là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

c. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:

- Đối với hoạt động bán **hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng** hàng hoá cho người mua.

- Đối với **cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn** cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.4 Xác định chi phí được trừ và không được trừ khi xác định TNCT:

a. Chi phí được trừ:

Mọi khoản chi của DN nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đều được tính trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

b. Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT:

- Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Mục này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Doanh nghiệp phải tự xác định rõ tổng giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ phần bồi thường do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

* Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

* Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

* Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

* Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp doanh nghiệp có lãi, có nhu cầu về khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng là phần trích khấu hao vượt quá mức khấu hao nhanh theo quy định.

Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện trích khấu hao. Hàng năm doanh nghiệp tự quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh. Trong thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thay đổi mức trích khấu hao nhưng vẫn nằm trong mức quy định thì doanh nghiệp được điều chỉnh lại mức trích khấu hao nhưng thời hạn cuối cùng của việc điều chỉnh là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trích khấu hao.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này

được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

* Phân trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống mới đăng ký sử dụng và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 1/1/2009 (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phân trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, du lịch.

* Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

* Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xây dựng trên đất thuê, đất mượn của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (không trực tiếp thuê đất của nhà nước hoặc thuê đất trong khu công nghiệp) doanh nghiệp chỉ được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện sau :

+ Hợp đồng thuê đất, mượn đất được công chứng tại cơ quan công chứng theo quy định của pháp luật; thời gian thuê, mượn trên hợp đồng không được thấp hơn thời gian trích khấu hao tối thiểu của tài sản cố định.

+ Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

+ Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

- Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời

hạn 3 tháng kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất theo mức tiêu hao được xây dựng. Trường hợp doanh nghiệp trong thời gian sản xuất kinh doanh có điều chỉnh bổ sung mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá thì doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Thời hạn cuối cùng của việc thông báo cho cơ quan thuế việc điều chỉnh, bổ sung mức tiêu hao là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

- Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào (theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua hàng hoá là nông sản, lâm sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Trường hợp giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Chi tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

* Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

* Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, các khoản tiền thưởng không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

* Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

* Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

- Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn; phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 1.500.000 đồng/người/năm; phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/người/năm.

- Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

- Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

- Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

* Các khoản chi sau không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

+ Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

+ Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

+ Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

+ Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

+ Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

+ Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

* Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

- Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của hiệp hội.

- Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

+ Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho

thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

- Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

- Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

- Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng.

- Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

- Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và các khoản trích trước khác.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì cơ sở kinh doanh được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này.

- Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

- Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định.

- Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định.
- Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định.
- Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng quy định
- Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức.
 - Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.
 - Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế.
 - Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.
 - Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.
 - Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo.
 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

2.5 Thu nhập khác

a. Khái niệm:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo hướng dẫn tại Phần G Thông tư này.
- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

- Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời gian trích lập không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

- Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

- Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

- Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

+ Đối với tài sản cố định được đánh giá lại khi góp vốn, là chênh lệch giữa giá đánh giá lại trừ đi giá trị còn lại của tài sản cố định và được phân bổ theo số năm còn được trích khấu hao của tài sản cố định tại doanh nghiệp nhận vốn góp;

+ Đối với tài sản cố định được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần) là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ sách kế toán.

+ Đối với tài sản không phải là tài sản cố định là phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại với giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

- Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

- Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

- Các khoản thu nhập nhận được bằng tiền hoặc hiện vật từ các nguồn tài trợ trừ khoản tài trợ nêu tại Khoản 7 Mục VI Phần này.

- Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

2.6 Thu nhập được miễn thuế

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

- Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận;

- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được miễn thuế, giảm thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhận vốn góp của doanh nghiệp A. Thu nhập trước thuế tương ứng với phần vốn góp của doanh nghiệp A trong doanh nghiệp B là 100 triệu đồng.

* Trường hợp 1: Doanh nghiệp B không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 80 triệu

đồng $[(100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 20\%)]$, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 80 triệu đồng này.

* Trường hợp 2: Doanh nghiệp B được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được theo số thuế thu nhập được giảm thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 90 triệu đồng $[100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 20\% \times 50\%)]$, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 90 triệu đồng này.

* Trường hợp 3: Doanh nghiệp B được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 100 triệu đồng, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 100 triệu đồng này.

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

V. XÁC ĐỊNH LỖ VÀ CHUYỂN LỖ

1. Khái niệm:

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

2. Quy định về chuyển lỗ:

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

- Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

VI. THUẾ SUẤT

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là **25%**.
2. Ngoài ra còn có các mức thuế suất ưu đãi khác theo quy định.

VII. NƠI NỘP THUẾ

1. Nguyên tắc xác định

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Việc nộp thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng xây dựng hạch toán phụ thuộc.

2. Xác định số thuế và thủ tục kê khai, nộp thuế

2.1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Tỷ lệ chi phí được xác định bằng tỷ lệ chi phí giữa tổng chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí được xác định như sau:

Tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc	=	$\frac{\text{Tổng chi phí của cơ sở sản xuấthạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng chi phí của doanh nghiệp}}$
---	---	--

Số liệu để xác định tỷ lệ chi phí được căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế do doanh nghiệp tự xác định để làm căn cứ xác định số thuế phải nộp và được sử dụng để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm sau.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương thì doanh nghiệp phải tự xác định tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên đối với các trường hợp này. Từ kỳ tính thuế tiếp theo tỷ lệ chi phí được xác định theo nguyên tắc nêu trên.

2.2. Doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số thuế thu nhập phát sinh tại trụ sở chính và tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp theo quý, tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc, doanh

nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý tại trụ sở chính và tại các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

3. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế

Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh ở nơi đóng trụ sở chính cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp với cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký kê khai thuế, đồng thời doanh nghiệp nộp thay số thuế phải nộp của các cơ sở sản xuất phụ thuộc tại các địa phương. Các chứng từ nộp thuế được lập riêng cho từng Kho bạc Nhà nước nơi thu ngân sách.

Trường hợp doanh nghiệp nơi có trụ sở chính nộp tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở chính thì Kho bạc Nhà nước sẽ chuyển tiền và chứng từ thu Ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước liên quan để hạch toán thu Ngân sách Nhà nước phần thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc.

4. Quyết toán thuế

Doanh nghiệp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi có trụ sở chính, số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán trừ đi số đã tạm nộp tại nơi có trụ sở chính và tạm nộp tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc. Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp hoặc hoàn khi quyết toán cũng được phân bổ theo đúng tỷ lệ tại nơi có trụ sở chính và tại nơi có các cơ sở sản xuất phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh đó.

VIII. XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN.

1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế

1.1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp).

1.2. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số chứng khoán của doanh nghiệp đã tham gia đầu tư chứng khoán cho một hoặc nhiều tổ chức cá nhân khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán bao gồm: chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

1.3. Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này.

2. Căn cứ tính thuế

2.1. Thu nhập tính thuế:

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

Thu nhập tính thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng
--------------------	---	-------------------	---	------------------------------------	---	-----------------------

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn được xác định trên cơ sở sổ sách, hoá đơn, chứng từ kế toán của tổ chức chuyển nhượng vốn tại thời điểm góp vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị phần vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ (đã được Bộ Tài chính chấp thuận) có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn hoặc thời điểm mua lại phần vốn góp.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Ví dụ: Doanh nghiệp A góp 400 tỷ đồng gồm 320 tỷ là giá trị nhà xưởng và 80 tỷ tiền mặt để thành lập doanh nghiệp liên doanh sản xuất giấy vệ sinh sau đó doanh nghiệp A chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên cho doanh nghiệp B với giá là 550 tỷ. Vốn góp của doanh nghiệp A tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ sách kế toán là 400 tỷ đồng, chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn là 70 tỷ đồng. Thu nhập để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong trường hợp này là 80 tỷ (550 - 400 - 70).

b) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và chứng từ th của công ty chứng khoán; Phí ủy thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận ủy thác; Các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

2.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là 20%.

2.3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Thuế TNDN phải nộp	=	Thu nhập x Thuế suất thuế TNDN tính thuế
-----------------------	---	---

3. Kê khai, nộp thuế

Đối với doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

IX. XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập phải nộp thuế TNDN:

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm các hình thức sau:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền thuê đất; cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản gắn với tài sản trên đất, bao gồm:

Nhà ở;

Cơ sở hạ tầng;

Công trình kiến trúc trên đất;

Các tài sản khác gắn liền với đất bao gồm các tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (cây trồng, vật nuôi);

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

- Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

2. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế bằng (=) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

2.1 Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a. Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

+ Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà đã xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo doanh thu trừ chi phí.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Các doanh nghiệp trước năm 2009 đã thu tiền của khách hàng theo tiến độ công trình nhưng chưa kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì số tiền đã thu được của khách hàng phải kê khai vào năm 2009 để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo nguyên tắc nêu trên.

Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

* Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sau đó doanh nghiệp này cho thuê lại đất có hay chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thỏa thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết b này phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a điểm này.

b. Chi phí chuyển nhượng bất động sản:

* Nguyên tắc xác định chi phí:

- Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m² đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp Ngân sách; tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước và các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển nhượng	=	Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng	x	Diện tích đất đã chuyển nhượng
		$\frac{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai)}}{\text{Diện tích đất đã chuyển nhượng}}$		

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài từ trên 01 năm đến 05 năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp được điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng tạm phân bổ cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

* Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

Trường hợp giá vốn của đất theo biên bản góp vốn cao hơn giá thị trường tại thời điểm góp vốn thì cơ quan thuế căn cứ vào giá đất của thị trường tại thời điểm góp vốn để xác định lại mức giá đất khi xác định thu nhập chịu thuế.

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hoá đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được Chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

- Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất.

- Các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Không được tính vào chi phí chuyển nhượng bất động sản các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

c. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là 25%.

d. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 25%.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại phần H Thông tư này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau (nếu có). Thời gian chuyển lỗ tối đa không quá 5 năm liên tục, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

2.2 Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản cho cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

2. Đối với doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển nhượng bất động sản là Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ vào hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cơ quan thuế ghi nhận số thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế hoặc điều chỉnh số thuế phải nộp và thông báo gửi trực tiếp cho người nộp thuế biết trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp số thuế đã nộp theo thông báo khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp

phải theo dõi riêng và được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau theo quy định.

3. Đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính .

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản đề nghị nộp thuế theo từng lần phát sinh thì khai thuế như doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản đã kê khai theo tờ khai theo từng lần và tờ khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý. Trường hợp số thuế đã tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm sau theo quy định.

4. Doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo tờ khai số 09/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ số tiền ứng trước của khách hàng thu theo tiến độ được nộp thuế tại cơ quan thuế địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng và được kê khai vào Phần II Tờ khai số 09/TNDN. Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp phải quyết toán chính thức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai vào Phần I Tờ khai số 09/TNDN.

5. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi chuyển nhượng bất động sản phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản để bảo đảm tiền vay. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức được tổ chức tín dụng uỷ quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm tiền vay.

6. Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách

Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm thi hành án.

X. ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1 Điều kiện:

Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

1.2 Nguyên tắc:

* Trong thời gian đang ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn, giảm thuế).

Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

* Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, trừ các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật;

- Doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, trừ trường hợp giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

- Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mới thành lập mà chủ doanh nghiệp là chủ hộ kinh doanh cá thể và không có thay đổi về ngành nghề kinh doanh trước đây.

- Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã mới thành lập mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

* Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác

nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.

* Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Thông tư này thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

* Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế vừa có hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

Trường hợp hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế (trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

* Việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng đối với:

- Các khoản thu nhập khác.
- Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác.

- Thu nhập từ kinh doanh trò chơi có thưởng, cá cược theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

* Doanh nghiệp thành lập từ chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm trả các khoản nợ tiền thuế, tiền phạt về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bị chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Doanh nghiệp trong thời gian đang được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra kiểm tra phát hiện tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp của thời kỳ miễn thuế, giảm thuế thì doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Tùy theo lỗi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

- Doanh nghiệp đang trong thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn thuế, giảm thuế theo quy định nhỏ hơn so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp chỉ được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện. Tùy theo lỗi của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

2. Ưu đãi về thuế suất

a. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

* Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được từ hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá).

Danh mục chi tiết các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b. **Thuế suất ưu đãi 20%** trong thời gian mười năm (10 năm) áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

c. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Phần này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

d. Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại doanh nghiệp chuyển sang áp dụng mức thuế suất 25%.

3. Ưu đãi về thời gian

a. **Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo** đối với:

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:

+ Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy thủy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

+ Sản xuất sản phẩm phần mềm.

- Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

b. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

c. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

d. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Mục này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ví dụ: Năm 2009, doanh nghiệp A thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2009 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phần mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2009. Trường hợp dự án sản xuất sản phẩm phần mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2009, đến năm 2012 doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2012.

e. Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các kỳ tính thuế trước chuyển sang). Trường hợp, kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 tháng thì doanh nghiệp có quyền đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn thuế, giảm thuế ngay kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc tính từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian miễn giảm thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định. Kỳ tính thuế hướng dẫn tại điểm 3 Phần B không áp dụng để xác định ưu đãi miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm này.

4. Thủ tục ưu đãi:

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập tính thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp phải kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng được. Trường hợp doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế xử lý truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

CHƯƠNG V: CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ

1. Khái niệm:

Thuế thu nhập cá nhân là sắc thuế trực thu tính trực tiếp trên thu nhập chịu thuế của cá nhân cư trú và không cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.

Như vậy, các cá nhân trong lãnh thổ Việt Nam có phát sinh các khoản thu nhập chịu thuế đều thuộc đối tượng chịu thuế TNCN.

2. Đặc điểm:

- Là thuế trực thu (người nộp thuế là người chịu thuế)
- Chỉ đánh vào người có thu nhập cao đến mức phải chịu thuế (thu nhập hàng tháng từ 4 triệu đồng trở lên)
- Là sắc thuế đảm bảo công bằng theo chiều dọc (khắc phục nhược điểm của sắc thuế gián thu là chỉ công bằng theo chiều ngang). Nghĩa là người có thu nhập cao (người giàu) sẽ phải nộp thuế nhiều, người nghèo có thu nhập thấp không phải nộp thuế.
- Là sắc thuế có tính lũy tiến (thu nhập càng cao càng phải nộp nhiều thuế).

3. Vai trò:

- Mang lại nguồn thu lớn cho NSNN
- Kiểm soát thu nhập, góp phần hạn chế tham nhũng;
- Kích thích người lao động tăng thu nhập thông qua cơ chế tuyên dương khen thưởng kịp thời.
- Góp phần đảm bảo công bằng xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo, động viên kịp thời sự đóng góp của người giàu để xây dựng đất nước, tạo ra các công trình phúc lợi công cộng cho toàn xã hội được thụ hưởng.
- Là công cụ để Chính phủ điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

1. Khái niệm:

Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

* **Cá nhân cư trú** là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

* **Cá nhân không cư trú** là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

III. THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Khái niệm:

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân gồm các loại thu nhập sau đây, trừ thu nhập được miễn thuế theo quy định.

- Thu nhập từ kinh doanh, bao gồm:
 - + Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;
 - + Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công, bao gồm:
 - + Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
 - + Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội;
 - + Tiền thù lao dưới các hình thức;
 - + Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hội đồng quản lý và các tổ chức;
 - + Các khoản lợi ích khác mà đối tượng nộp thuế nhận được bằng tiền hoặc không bằng tiền;
 - + Tiền thưởng, trừ các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế, tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:
 - + Tiền lãi cho vay;
 - + Lợi tức cổ phần;
 - + Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.
- + Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm:
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế;
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán;
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, bao gồm:
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở;
 - + Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước;
 - + Các khoản thu nhập khác nhận được từ chuyển nhượng bất động sản.
- Thu nhập từ trúng thưởng, bao gồm:
 - + Trúng thưởng xổ số;

+ Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại;
 + Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino;
 + Trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

- Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:
 + Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ;

+ Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.
 - Thu nhập từ nhượng quyền thương mại.
 - Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.
 - Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

2. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam

- Thu nhập chịu thuế nhận được bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập.

- Thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo giá thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

IV. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ TNCN

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.

3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất.

4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.

5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

8. Thu nhập từ kiều hối.

9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật.

10. Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả.
11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm:
 - a) Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước;
 - b) Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.
12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.
13. Thu nhập nhận được từ quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích lợi nhuận.
14. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

V. GIẢM THUẾ TNCN

Nhà nước quy định giảm thuế TNCN cho các đối tượng sau:

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

VI. KỲ TÍNH THUẾ

1. Kỳ tính thuế đối với cá nhân cư trú được quy định như sau:

- a) Kỳ tính thuế theo năm áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh; thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- b) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn, trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng;
- c) Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế.

2. Kỳ tính thuế đối với cá nhân không cư trú được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế.

VII. KÊ KHAI, KHẤU TRỪ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN, HOÀN THUẾ

1. Việc đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các biện pháp quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cá nhân được hoàn thuế trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- b) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế;
- c) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

VIII. CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ

1. Xác định thu nhập chịu thuế

1.1 Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh

- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

- Chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trong kỳ tính thuế bao gồm:

- + Tiền lương, tiền công, các khoản thù lao và các chi phí khác trả cho người lao động;
- + Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, chi phí dịch vụ mua ngoài;
- + Chi phí khấu hao, duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, kinh doanh;
- + Chi trả lãi tiền vay;
- + Chi phí quản lý;
- + Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí;

+ Các khoản chi phí khác liên quan đến việc tạo ra thu nhập.

- Việc xác định doanh thu, chi phí dựa trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ và chứng từ, sổ kế toán theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nhiều người cùng tham gia kinh doanh trong một đăng ký kinh doanh thì thu nhập chịu thuế của mỗi người được xác định theo một trong các nguyên tắc sau đây:

- + Tính theo tỷ lệ vốn góp của từng cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;
- + Tính theo thoả thuận giữa các cá nhân ghi trong đăng ký kinh doanh;
- + Tính bằng số bình quân thu nhập đầu người trong trường hợp đăng ký kinh doanh không xác định tỷ lệ vốn góp hoặc không có thoả thuận về phân chia thu nhập giữa các cá nhân.

- Đối với cá nhân kinh doanh chưa tuân thủ đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ mà không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu, tỷ lệ thu nhập chịu thuế để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

1.2 Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

1.3 Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn

- Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

1.4 Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn

- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

- Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá bán chứng khoán.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

1.5 Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản

- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan, cụ thể như sau:

+ Giá chuyển nhượng bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng;

+ Giá mua bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm mua;

+ Các chi phí liên quan được trừ căn cứ vào chứng từ, hoá đơn theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến quyền sử dụng đất; chi phí cải tạo đất, cải tạo nhà, chi phí san lấp mặt bằng; chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất; các chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

- Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng bất động sản.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

1.6 Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng

- Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

1.7 Thu nhập chịu thuế từ bản quyền

- Thu nhập chịu thuế từ bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo từng hợp đồng.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ bản quyền là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

1.8 Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại

- Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại.

- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

1.9 Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng

- Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mà đối tượng nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh.
- Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế được quy định như sau:
 - + Đối với thu nhập từ thừa kế là thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thừa kế;
 - + Đối với thu nhập từ quà tặng là thời điểm tổ chức, cá nhân tặng cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

2. Thu nhập tính thuế

2.1 Khái niệm:

Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế quy định trừ các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, các khoản giảm trừ gia cảnh.

2.2 Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế theo quy định.

3. Giảm trừ gia cảnh

3.1 Khái niệm:

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế.

3.2 Giảm trừ gia cảnh cụ thể:

- Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng (48 triệu đồng/năm);
- Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng.
- * Việc xác định mức giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc thực hiện theo nguyên tắc mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một đối tượng nộp thuế.
- * Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng, bao gồm:
 - Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động;
 - Các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định, bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.
- * **Giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo**
 - Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú, bao gồm:
 - + Khoản đóng góp vào tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa;
 - + Khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học.
 - Tổ chức, cơ sở và các quỹ nêu trên phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học, không nhằm mục đích lợi nhuận.

4. BIỂU THUẾ

4.1 Biểu thuế lũy tiến từng phần

Biểu thuế lũy tiến từng phần được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

4.2 Biểu thuế toàn phần

Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này	2

IX. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CHI TRẢ THU NHẬP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CÓ THU NHẬP CHỊU THUẾ**1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế của người chi trả thu nhập:**

- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;
- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về thu nhập và người phụ thuộc của đối tượng nộp thuế thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế của người có thu nhập chịu thuế:

Cá nhân có thu nhập chịu thuế có trách nhiệm kê khai, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với mọi khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

THUẾ TÀI NGUYÊN

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

1. Khái niệm:

Thuế tài nguyên là sắc thuế đánh vào người khai thác, thu mua tài nguyên thiên nhiên theo quy định.

2. Đặc điểm

- Là sắc thuế đánh vào tài nguyên thiên nhiên nên đối tượng chịu thuế hẹp;
- Chỉ đánh vào người có hoạt động khai thác hoặc thu mua tài nguyên;
- Đối tượng đánh thuế hẹp; số thu không lớn
- Mục đích để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tạo nguồn lực tái tạo lại tài nguyên.

3. Vai trò

- Là nguồn thu cho NSNN
- Góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước, bảo vệ môi trường, hạn chế khai thác ồ ạt, phá hủy tài nguyên thiên nhiên.
- Là công cụ bảo vệ tài nguyên đất nước.

II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế

Các tổ chức, cá nhân có khai thác, thu mua tài nguyên thiên nhiên theo quy định.

2. Đối tượng chịu thuế

2.1 Khái niệm:

Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2 Cụ thể bao gồm:

- Khoáng sản kim loại;
- Khoáng sản không kim loại;
- Sản phẩm của rừng tự nhiên;
- Thủy sản tự nhiên;;
- Nước thiên nhiên;
- Tài nguyên thiên nhiên khác;

III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Khái niệm và công thức tính

a. Khái niệm:

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

b. Công thức tính:

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ	x	Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	x	Thuế suất thuế tài nguyên
-----------------------------------	---	---	---	---------------------------------	---	---------------------------

Trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ	=	Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ	x	Mức thuế tài nguyên ấn định trên một đơn vị tài nguyên khai thác
-----------------------------------	---	---	---	--

2. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác

a. Khái niệm:

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên.

b. Một số trường hợp được xác định như sau:

- Đối với loại tài nguyên chưa xác định được sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, có hàm lượng tạp chất lớn, thì sản lượng tài nguyên thương phẩm tính thuế tài nguyên xác định theo sản lượng thương phẩm từng chất thu được qua sàng tuyển, phân loại.

Ví dụ 1: Đối với than khai thác từ mỏ chứa tạp chất, đất, đá phải vận chuyển qua khâu sàng tuyển, phân loại mới bán ra thì sản lượng than thương phẩm thực tế khai thác để tính thuế tài nguyên là sản lượng đã qua sàng tuyển, phân loại.

Trường hợp khai thác quặng phải sàng tuyển một khối lượng lớn đất, đá (không thể xác định được cụ thể sản lượng) để thu được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt thì thuế tài nguyên được tính trên số lượng vàng cốm và quặng sắt thu được này. Đồng thời xác định sản lượng loại tài nguyên khác có khai thác sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, như nước khai thác sử dụng cho hoạt động sàng, tuyển.

- Đối với loại tài nguyên khai thác, chưa bán ra ngay mà đưa vào tiếp tục sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ khác nếu không trực tiếp xác định được sản lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế được căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ và định mức sử dụng tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ 2: Để sản xuất ra 1.000 viên gạch mộc (chưa nung) thì phải sử dụng 1 m³ đất sét. Trong tháng, cơ sở khai thác đất sét sản xuất được 100.000 viên gạch thì sản lượng đất sét khai thác chịu thuế tài nguyên là 100.000 viên chia (:) 1.000 viên = 100 m³.

- Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện: Là sản lượng điện xuất tuyến giao nhận theo đồng hồ đo đếm điện có xác nhận giữa cơ sở sản xuất thủy điện và cơ sở kinh doanh truyền tải điện hoặc cơ sở kinh doanh.

- Trường hợp khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, sản lượng tài nguyên khai thác dự kiến trong một năm có giá trị dưới 200.000.000 đồng và khó khăn trong việc quản lý thì có thể thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai thác theo mùa vụ hoặc định kỳ. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý chuyên ngành để xác định số lượng tài nguyên khai thác được khoán.

Cũng trong trường hợp nêu trên, nếu loại tài nguyên do các tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ lẻ ký hợp đồng bán cho cơ sở đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản kê khai nộp thuế thay thì cơ quan Thuế trực tiếp quản lý quyết định (bằng văn bản) để tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên kê khai nộp thuế tài nguyên cho người khai thác và gửi một bản quyết định cho Cục Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý để thống kê giám sát.

3. Giá tính thuế

a. Khái niệm:

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị tài nguyên tại thị trường nơi khai thác, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b. Xác định đối với từng trường hợp như sau:

- Trường hợp xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên tại nơi khai thác.

+ Đối với loại tài nguyên khai thác trong tháng có cùng phẩm cấp, chất lượng, một phần sản lượng tài nguyên được bán ra tại nơi khai thác theo giá thị trường, một phần bán đi nơi khác hoặc đưa vào sản xuất, chế biến, sàng tuyển, phân loại, chọn lọc thì giá tính thuế của toàn bộ sản lượng tài nguyên khai thác được là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên đó tại nơi khai thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng; Giá bán của một đơn vị tài nguyên được tính bằng tổng doanh thu (chưa có thuế GTGT) của loại tài nguyên bán ra tại nơi khai thác chia cho tổng sản lượng loại tài nguyên tương ứng bán ra trong tháng.

Trường hợp tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà dùng xuất khẩu toàn bộ thì giá tính thuế tài nguyên là giá xuất khẩu (FOB), không bao gồm thuế xuất khẩu.

+ Trường hợp trong tháng có phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác, nhưng không phát sinh doanh thu bán tài nguyên thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào giá tính thuế đơn vị sản phẩm tài nguyên của tháng trước liền kề.

- Trường hợp loại tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên được xác định căn cứ vào một trong những cơ sở sau:

+ Giá bán bình quân trên thị trường của đơn vị tài nguyên cùng loại khai thác có giá tương đương do Ủy ban dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này;

+ Giá bán đơn vị của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng chất này trong tài nguyên khai thác hoặc giá của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác;

Ví dụ 3: Trường hợp đơn vị khai thác quặng tại mỏ đồng. Theo Giấy phép khai thác và hồ sơ thiết kế khai thác tài nguyên đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt và tỷ lệ tài nguyên đã được kiểm định đối với từng chất trong quặng đồng khai thác như sau: đồng: 60%; bạc: 0,2%; thiếc: 0,5%. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định như sau: Đồng 8.000.000 đồng/tấn; bạc: 600.000.000 đồng/ tấn; thiếc 40.000.000 đồng/ tấn,

Căn cứ giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên chất do UBND cấp tỉnh quy định và tỷ lệ % từng chất để xác định giá tính thuế đơn vị tài nguyên của từng chất, cụ thể:

Quặng đồng là: $60\% \times 8.000.000 \text{ đồng/tấn} = 4.800.000 \text{ đồng/tấn}$

Quặng bạc là: $0,2\% \times 600.000.000 \text{ đồng/tấn} = 1.200.000 \text{ đồng/tấn}$

Quặng thiếc là: $0,5\% \times 40.000.000 \text{ đồng/tấn} = 200.000 \text{ đồng/tấn}$

Căn cứ giá tính thuế đơn vị tài nguyên của từng loại quặng để áp dụng mức thuế suất thuế tài nguyên tương ứng.

+ Tỷ lệ phần trăm trên giá bán của sản phẩm được sản xuất, chế biến từ tài nguyên khai thác:

Trường hợp xác định được sản lượng tài nguyên ở khâu khai thác nhưng không bán ra mà đưa vào sàng, tuyển, chọn lọc hoặc dùng để sản xuất, chế biến (gọi chung là chế biến) thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm được chế biến từ tài nguyên khai thác, nhưng không được thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Giá tính thuế tài nguyên bằng (=) Giá bán sản phẩm hàng hoá sản xuất từ tài nguyên khai thác, nhân (x) tỷ lệ % trên giá bán sản phẩm thu được sau sàng, tuyển, chế biến.

a. Tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của sản phẩm thu được sau chế biến là tỷ lệ (%) giữa giá thành bình quân đơn vị tài nguyên khai thác so với giá thành bình quân đơn vị sản phẩm chế biến từ tài nguyên khai thác của năm trước liền kề.

Trường hợp đơn vị mới bắt đầu tiến hành khai thác tài nguyên thì giá tính thuế tài nguyên là giá do UBND cấp tỉnh quy định.

Ví dụ 4: Công ty A khai thác than từ mỏ, nhưng phải qua khâu sàng tuyển, phân loại than, sau đó bán ra.

Giá bán than cục 3 bình quân trong tháng là 800.000 đồng/ tấn.

Giá thành khai thác than phát sinh tại mỏ khai thác đến kho, bãi tập kết trong phạm vi mỏ khai thác phân bổ cho 01 tấn than cục 3 của năm trước liền kề là 450.000 đồng/tấn.

Giá thành đơn vị sản phẩm chế biến từ tài nguyên khai thác của năm trước liền kề là 480.000 đồng/tấn (đã bao gồm chi phí ở khâu sàng, tuyển, chọn lọc than theo quy định của pháp luật).

Tỷ lệ % trên giá bán than cục 3 để tính thuế tài nguyên là:

$$\frac{450.000 \text{ đồng}}{480.000 \text{ đồng}} \times 100 = 93,7\%$$

Giá tính thuế tài nguyên

một tấn than cục 3 xác định = $800.000 \text{ đ/tấn} \times 93,7\% = 750.957 \text{ đồng/tấn}$
trên giá bán

Giá tính thuế tài nguyên do đơn vị xác định không thấp hơn giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định đối với loại tài nguyên đó.

b. Trường hợp đưa tài nguyên khai thác vào chế biến. Sau khi chế biến thu được sản phẩm tài nguyên đồng hành thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên theo giá bán đơn vị tài nguyên theo hướng dẫn tại điểm 2.1 hoặc điểm 2.2, khoản 2, Điều này.

Ví dụ 5: Trường hợp trong quá trình luyện quặng sắt thu được 0,05 tấn tinh quặng đồng trên 01 tấn gang và bán ra 9.500.000 đồng/tấn thì giá tính thuế tài nguyên đối với 0,05 tấn quặng đồng là: $0,05 \times 9.500.000 \text{ đồng} = 475.000 \text{ đồng}$. Trường hợp không bán ra thì áp dụng giá tính thuế đơn vị tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định để tính thuế tài nguyên phải nộp.

+ Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên phải đăng ký với cơ quan thuế việc áp dụng phương pháp xác định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên theo quy định tại khoản 2, Điều này khi khai thác. Đối với trường hợp mới khai thác thì thời hạn đăng ký tối đa là 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu khai thác. Trường hợp có thay đổi phương pháp xác định giá tính thuế thì đăng ký lại với cơ quan thuế chậm nhất đến ngày đầu tiên của tháng có thay đổi phương pháp tính giá.

+ Giá tính thuế đơn vị tài nguyên đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (giá bán tại kho, bãi nơi khai thác).

- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở sản xuất thủy điện.

+ Đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng vào sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ thì giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc hướng dẫn tại điểm 2.3, khoản 2, Điều này.

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra; hoặc không chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do quy trình sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán theo thị trường tại địa phương khai thác tài nguyên, thì giá tính thuế đơn vị tài nguyên áp dụng theo giá do UBND cấp tỉnh quy định cho từng thời kỳ.

Căn cứ đặc điểm, yêu cầu về xây dựng giá tính thuế tài nguyên tại địa phương, UBND cấp tỉnh có văn bản chỉ đạo, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án giá tính thuế tài nguyên trình UBND cấp tỉnh quyết định.

Việc xây dựng giá tính thuế tài nguyên phải đảm bảo phù hợp với hàm lượng, chất lượng, sản lượng của loại tài nguyên, tỷ lệ thu hồi tài nguyên và giá tài nguyên tiêu thụ trên thị trường tại địa phương có tài nguyên khai thác.

Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% thì phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên. Sở Tài chính tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp Cục Thuế với Sở tài nguyên và môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá cả thị trường tài nguyên tại địa phương và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình UBND cấp tỉnh quyết định và báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên phải niêm yết công khai giá tính thuế đơn vị tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế.

4. Thuế suất

Biểu thuế suất thuế TN hiện hành

III. ĐĂNG KÝ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

THUẾ MÔN BÀI**I. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT:****1. Khái niệm**

Thuế môn bài là một khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Đối tượng nào phải nộp thuế MB?

Tất cả tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm các DN, Cty, Hộ kd, cá nhân kd, kể cả các chi nhánh, cửa hàng, nhà máy, phân xưởng.... trực thuộc đơn vị chính.

3. Căn cứ tính thuế:

a- Căn cứ vào **vốn**:

Bậc thuế môn bài	Vốn đăng ký	Mức thuế môn bài cả năm
Bậc 1	Trên 10 tỷ đồng	3.000.000
Bậc 2	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ đồng	2.000.000
Bậc 3	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	1.500.000
Bậc 4	Dưới 2 tỷ đồng	1.000.000

b/. Căn cứ vào **thu nhập tháng**:

Bậc thuế	Thu nhập 1 tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 1.500.000	1.000.000
2	Trên 1.000.000 đến 1.500.000	750.000
3	Trên 750.000 đến 1.000.000	500.000
4	Trên 500.000 đến 750.000	300.000
5	Trên 300.000 đến 500.000	100.000
6	Bằng hoặc thấp hơn 300.000	50.000

*** Chú ý: Một số trường hợp sau:**

- Tính thuế MB căn cứ vào vốn được áp dụng cho các tổ chức kinh tế (DN, Cty có vốn).
- Tính thuế MB theo thu nhập bình quân tháng được áp dụng cho hộ kd và cá nhân kd (không có vốn đăng ký).
- Đối với DN đang hoạt động: Thuế MB được tính căn cứ vào Vốn KD năm trước liền kề với năm tính thuế.
- Đối với DN mới được thành lập: Thuế MB được tính căn cứ vào vốn KD ghi trong Giấy đăng ký kinh doanh.
- Mỗi khi có thay đổi tăng hoặc giảm vốn đăng ký, DN phải kê khai với cơ quan thuế để làm căn cứ xác định mức thuế môn bài của năm sau. Nếu không kê khai thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và bị ấn định mức thuế môn bài phải nộp.
- Các cơ sở kinh doanh là chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu (thuộc công ty hoặc chi nhánh)... hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ được cấp Giấy chứng nhận ĐKKD, có đăng ký nộp thuế và được cấp mã số thuế thì phải kê khai và nộp thuế MB căn cứ vào vốn.
- Các doanh nghiệp có các Chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) tại các quận, huyện, thị xã và các điểm kinh doanh khác thì phải nộp thuế MB cho các chi nhánh này mỗi chi nhánh là 1.000.000đồng/năm.

II. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI**1. Hồ sơ kê khai thuế MB :**

Khai thuế MB là sắc thuế khai theo năm (tức là : Kê khai một lần cho cả năm), hồ sơ gồm 01 Tờ khai mẫu số 01/MBAI ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính (Xem biểu mẫu theo phụ lục đính kèm → Phát cho học viên mẫu này).

2. Thời gian kê khai thuế môn bài:

- Trường hợp DN đang kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 của năm đó.
- Trường hợp DN bắt đầu kinh doanh, thời hạn nộp Tờ khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh.

3. Xác định mức thuế MB đối với DN mới thành lập:

- DN đang kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì kê khai - nộp mức Môn bài cả năm.
- Nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế Môn bài cả năm.
- DN có thực tế kinh doanh nhưng không kê khai đăng ký thuế, phải kê khai - nộp mức thuế Môn bài cả năm không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm

4. Tờ khai hợp lệ: Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại... của cơ sở kinh doanh.

- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai.

LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

I. KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT

1. Khái niệm

Lệ phí trước bạ là khoản thu mang tính chất lệ phí của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu, hoặc quyền sử dụng một số loại tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

2. Bản chất

- Là một khoản thu mang tính chất lệ phí khi nhà nước cung cấp dịch vụ công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng về tài sản cho các tổ chức, cá nhân.
- Chi phát sinh khi chuyển đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định.
- Động viên một phần thu nhập của người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản vào NSNN.

II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Nhà, đất:

a) Nhà, gồm: nhà ở, nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, cửa hiệu và các công trình kiến trúc khác.

b) Đất, gồm: các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 đã thuộc quyền quản lý sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (không phân biệt đã xây dựng công trình hay chưa xây dựng công trình).

2. Phương tiện vận tải, gồm: phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, phương tiện vận tải cơ giới đường thủy, phương tiện đánh bắt và vận chuyển thủy sản, cụ thể:

a) Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, vỏ hoặc tổng thành máy tàu thủy.

b) Thuyền gắn máy.

c) Xe Ô tô là tất cả các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ có từ 4 bánh trở lên thuộc loại phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Luật giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành; khung hoặc tổng thành máy xe ô tô thay thế. Trừ các máy, thiết bị không phải là phương tiện vận tải, như: xe lu, cần cầu, máy xúc, máy ủi, xe máy nông lâm nghiệp (máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa, máy kéo...) và các máy, các thiết bị khác không phải là phương tiện vận tải.

d) Xe máy, gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự phải thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành; khung hoặc tổng thành máy xe máy.

Vỏ, khung (gọi chung là khung), tổng thành máy phải chịu lệ phí trước bạ nêu tại điểm a, c, d khoản này là các khung, tổng thành máy thay thế có số khung, số máy khác với số khung, số máy của tài sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng mà phải đăng ký lại với cơ quan quản lý nhà nước theo chế độ quy định. Trường hợp cải tạo, sửa

chữa khung, máy hoặc chỉ thay thân máy (blok) nhưng không thay đổi số khung, số máy, không thay đổi chủ sở hữu sử dụng thì không phải chịu lệ phí trước bạ.

3. Súng săn, súng thể thao.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có các tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ nêu trên phải nộp lệ phí trước bạ trước khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

IV. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc các trường hợp sau đây không phải nộp lệ phí trước bạ:

1. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phương tiện vận tải, súng săn, súng thể thao của tổ chức, cá nhân.

3. Đất được nhà nước giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Đất sử dụng thăm dò, khai thác khoáng sản, nghiên cứu khoa học theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

d) Đất xây dựng nhà để bán mà tổ chức, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh nhà đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp xây dựng nhà nhưng không bán mà sử dụng để ở, để kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn hoặc cho thuê nhà và hoạt động kinh doanh khác); đất được nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê, không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tổ chức, cá nhân kê khai lệ phí trước bạ đối với đất nêu tại Khoản này phải có: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền), hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về việc giao đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối (đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nêu tại điểm c khoản này).

4. Đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân theo chủ trương chung về “đòn điền đổi thửa” theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

5. Đất thuê của nhà nước hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.

6. Đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động, bao gồm:

a) Đất có công trình là chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh viện, tu viện, trường học, trụ sở làm việc và các cơ sở khác của tôn giáo do các cơ sở tôn giáo sử dụng;

b) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am (trừ đất sử dụng làm nhà thờ họ, nhà thờ, từ đường, điện thờ, v.v. của một dòng họ, hộ gia đình, cá nhân);

c) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

7. Nhà đất, tài sản chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

8. Nhà, đất là tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Nhà, đất được bồi thường (kể cả nhà đất mua bằng tiền bồi thường, hỗ trợ) khi nhà nước thu hồi nhà, đất mà tổ chức, cá nhân bị thu hồi nhà, đất đã nộp lệ phí trước bạ (hoặc không phải nộp, hoặc được miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật).

10. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 50 Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

11. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng thì không phải nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tài sản đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng chung của hộ gia đình (đồng đứng tên chủ sở hữu, sử dụng tài sản trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản) khi phân chia tài sản đó cho những người trong hộ gia đình thì người được chia tài sản không phải nộp lệ phí trước bạ.

Đối với giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng tài sản chỉ do một người đứng tên thì không phải là tài sản thuộc sở hữu, sử dụng chung của hộ gia đình. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế Việt Nam, nếu chủ tài sản chuyển giao tài sản của mình cho vợ (chồng), cha mẹ (kể cả cha nuôi, mẹ nuôi, cha mẹ chồng, cha mẹ vợ), con (kể cả con nuôi, con dâu, con rể) thì người nhận tài sản không phải nộp lệ phí trước bạ.

12. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ (trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp theo chính sách hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) sau đó chuyển cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì không phải nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đem tài sản của mình góp vốn vào tổ chức liên doanh, hợp doanh có tư cách pháp nhân (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần...) và tổ chức liên doanh, hợp doanh đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản đó; hoặc khi các tổ chức liên doanh, hợp doanh giải thể, phân chia tài sản của mình cho các tổ chức, cá nhân thành viên đăng ký quyền sở hữu, sử dụng.

b) Xã viên hợp tác xã góp vốn bằng tài sản vào hợp tác xã hoặc xã viên hợp tác xã nhận tài sản được chia sau khi ra khỏi hợp tác xã.

c) Tổng công ty, công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã điều động tài sản của mình cho các đơn vị (không kể cá nhân) thành viên hoặc điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên với nhau theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn, hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp điều chuyển tài sản giữa tổng công ty, công ty, doanh nghiệp với các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập hoặc điều chuyển tài sản giữa các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập với nhau, nhưng không theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn mà theo phương thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi hoặc điều động tài sản giữa cơ quan, đơn vị dự toán này với cơ quan, đơn vị dự toán khác (đối với hành chính sự nghiệp) thì phải nộp lệ phí trước bạ.

d) Tài sản được chia hay góp do: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu đổi tên đồng thời đổi chủ tài sản thì phải nộp lệ phí trước bạ, như: thay sáng lập viên cũ bằng sáng lập viên mới, chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên)

13. Tài sản chuyển đến địa phương nơi sử dụng mà không thay đổi chủ sở hữu, sử dụng tài sản.

Trường hợp này chủ tài sản xuất trình cho cơ quan Thuế địa phương nơi đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản Giấy đăng ký sở hữu, sử dụng tài sản (Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy hoặc Đăng ký mô tô, xe máy hoặc Đăng ký ô tô đã được cấp...) kèm theo hồ sơ tài sản do cơ quan quản lý đăng ký nơi chuyển đi trả lại phù hợp về tên chủ tài sản, địa chỉ nơi đăng ký (nơi chuyển đi).

14. Nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo tương tự theo các chủ trương Quyết định của nhà nước từ cấp huyện trở lên, bao gồm cả đất kèm theo nhà được đăng ký quyền sở hữu, sử dụng mang tên người được tặng.

Trường hợp này, hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ cần có giấy tờ chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất giữa bên tặng và bên được tặng (bản sao có xác nhận của công chứng hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn).

15. Xe chuyên dùng vào các mục đích sau đây:

a) Xe cứu hoả;

b) Xe cứu thương;

c) Xe chở rác (kể cả xe chở các tạp chất khác trong xử lý vệ sinh, môi trường), xe tưới nước, rửa đường (kể cả xe hút rác, hút bụi vệ sinh đường sá);

d) Xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.

Xe chuyên dùng nêu tại khoản này (15) là xe có lắp đặt các thiết bị đồng bộ chuyên dùng, như: bồn chuyên dùng chứa nước hoặc hoá chất và vòi phun (đối với xe cứu hoả, xe rửa đường), băng ca, còi ù (đối với xe cứu thương), thùng ép rác hoặc các bộ phận cần cẩu, máy cẩu, xúc rác (đối với xe chở rác), xe 3 bánh gắn máy (đối với xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật).

Trường hợp các xe chuyên dùng này đã được cải tạo thành các xe không chuyên dùng như: xe vận tải hàng hoá, xe vận tải hành khách, xe ô tô con, xe mô tô 2 bánh các loại, không phân biệt đối tượng và mục đích sử dụng, đều phải nộp lệ phí trước bạ.

16. Vỏ tàu và tổng thành máy tàu thủy, khung ô tô và tổng thành máy ô tô, khung xe máy và tổng thành máy xe máy thay thế phải đăng ký lại trong thời hạn bảo hành. Trường hợp này, hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ gồm:

- Bản sao giấy bảo hành tài sản.

- Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

17. Tài sản là hàng hoá được phép kinh doanh của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động kinh doanh mà không đăng ký quyền sở hữu, sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Hiện nay, Nhà nước miễn lệ phí trước bạ như sau:

1. Miễn lệ phí trước bạ đối với: nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn. Trong đó:

a) Hộ nghèo là hộ tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ (bao gồm cả trường hợp người kê khai, nộp lệ phí trước bạ là thành viên của hộ) có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) nơi cư trú xác nhận là hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nhà ở, đất ở của người dân tộc thiểu số kê khai lệ phí trước bạ bao gồm các trường hợp hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở của hộ gia đình có vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số, và hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở của cá nhân là người dân tộc thiểu số.

Vùng khó khăn được xác định theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp này, các hộ gia đình, cá nhân khi kê khai lệ phí trước bạ thì kèm theo hồ sơ về nguồn gốc nhà đất còn phải có: Xác nhận của UBND xã phường nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc bản sao hộ khẩu thường trú chứng minh hộ gia đình có vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số; hoặc giấy tờ chứng minh cá nhân đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất là người dân tộc thiểu số.

2. Miễn lệ phí trước bạ đối với: Phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả tàu cá) không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực (CV) hoặc phương tiện có sức chở người đến 12 người được xác định theo quy định của Luật giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn thi hành (kể cả vỏ và tổng thành máy tương ứng lắp thay thế vào các loại phương tiện này).

3. Nhà, đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất vào mục đích xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Trường hợp các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp sử dụng nhà, đất vào mục đích nêu trên, hoặc các cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nhưng thực tế không sử dụng nhà, đất đó vào mục đích hoạt động được ưu đãi thì phải nộp lệ phí trước bạ hoặc bị truy thu lệ phí trước bạ theo quy định.

4. Nhà, đất thuộc trường hợp được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

Trường hợp nếu các đơn vị đã được giải quyết ưu đãi miễn nộp lệ phí trước bạ, đã đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nhưng thực tế không sử dụng nhà, đất đó vào đúng mục đích hoạt động được ưu đãi theo quy định thì phải bị truy thu lệ phí trước bạ.

5. Thủ tục miễn lệ phí trước bạ được thực hiện theo quy định tại mục I phần E Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Cơ quan thuế sau khi kiểm tra hồ sơ nếu xác định thuộc trường hợp miễn lệ phí trước bạ thì ghi xác nhận “Trường hợp miễn lệ phí trước bạ theo quy định” vào Tờ khai lệ phí trước bạ (phần kiểm tra xác định của cơ quan thuế) hoặc ghi vào Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (đối với tài sản là nhà ở, đất ở).

VI. GHI NỢ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ:

Hộ gia đình, cá nhân khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền lệ phí trước bạ phải nộp theo quy định thì được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở còn chưa nộp ngân sách nhà nước đối với các đối tượng sau đây:

a) Nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ các trường hợp được miễn lệ phí trước bạ quy định tại Điều 4 Thông tư này) thuộc Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi chung là Chương trình 135) và được cụ thể hoá tại các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt các xã đặc biệt khó khăn của Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thi hành (nếu có).

b) Đối tượng khác được ghi nợ lệ phí trước bạ theo quy định của Chính phủ.

2. Không áp dụng ghi nợ lệ phí trước bạ đối với các đối tượng nêu tại khoản 1 điều này trong những trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà, đất vào mục đích khác ngoài mục đích nhà ở, đất ở, như: nhà, đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (nhà nghỉ, khách sạn, cửa hàng, cửa hiệu, nhà kho, nhà làm việc, trụ sở công ty...); trừ trường hợp cơ sở kinh doanh gắn liền với nhà ở, đất ở.

b) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ quy định tại khoản 1 điều này mà đã nộp lệ phí trước bạ thì không hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp để chuyển sang ghi nợ.

3. Thủ tục ghi nợ lệ phí trước bạ như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở nêu tại khoản 1 điều này thực hiện nộp hồ sơ (trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nêu tại khoản 1 điều này) tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 122 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở kiểm tra hồ sơ, nếu xác định đúng đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở nêu tại khoản 1 điều này thì ghi vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở: "Nợ lệ phí trước bạ" trước khi cấp cho chủ sở hữu, sử dụng nhà đất.

4. Đối với những nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng mà trên giấy đó có ghi "Nợ lệ phí trước bạ" thì khi thực hiện chuyển nhượng, chuyển đổi nhà, đất đó phải nộp tiền lệ phí trước bạ còn ghi nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm kê khai nộp lệ phí trước bạ.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nhận được hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân còn ghi nợ lệ phí trước bạ làm thủ tục chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có trách nhiệm chuyển hồ sơ, kèm theo "Phiếu chuyển thông tin địa chính để thực hiện nghĩa vụ tài chính" sang cho cơ quan Thuế để tính và ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trước khi làm thủ tục chuyển nhượng, chuyển đổi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT/BTC-BTNMT ngày 18/4/2005 hoặc theo quy định về cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại địa phương.

VI. CĂN CỨ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Giá trị tài sản

1.1 Khái niệm:

Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Việc xác định giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ.

1.1 Giá trị đất tính lệ phí trước bạ:

Giá trị đất tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế do người nộp thuế kê khai, được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị đất tính} \\ \text{Lệ phí trước bạ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất chịu} \\ \text{lệ phí trước bạ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá một mét} \\ \text{vuông đất (m}^2\text{)} \end{array}$$

- Diện tích đất chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định và cung cấp cho cơ quan Thuế theo "Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính".

- Trường hợp người nộp thuế kê khai không đúng giá thực tế chuyển nhượng thì xác định giá đất căn cứ vào giá một m² đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định áp dụng trong địa bàn tỉnh theo phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất do Chính phủ quy định. Giá đất tính lệ phí trước bạ trong một số trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

- Đối với đất nhận chuyển nhượng của các tổ chức, cá nhân (không phân biệt tổ chức, cá nhân kinh doanh hay không kinh doanh) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng thực tế ghi trên hoá đơn, hoặc hợp đồng chuyển nhượng, giấy tờ mua bán, hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ. Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng ghi trên các giấy tờ nêu trên thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ thì lệ phí trước bạ được tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng vào mục đích khác và tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, nếu giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo mục đích sử dụng mới cao hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó đã ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có chênh lệch dương +) thì người sử dụng đất phải nộp lệ phí trước bạ tính trên giá trị chênh lệch; nếu giá đất theo mục đích sử dụng mới thấp hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó

(chênh lệch âm -) thì người sử dụng đất không phải nộp lệ phí trước bạ và không được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp.

Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng, mà đất theo mục đích sử dụng mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

1.2 Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi là giá trị nhà trước bạ) là giá trị nhà thực tế chuyển nhượng trên thị trường tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

Trường hợp không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường thì áp dụng giá nhà tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ như sau:

$$\text{Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ} = \text{Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ} \times \text{Giá một mét vuông (01) mét vuông (m}^2\text{) nhà} \times \text{Tỷ lệ (\%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ}$$

- Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Giá một (01) m² nhà là giá thực tế xây dựng "mới" một (01) m² sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ.

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau:

+ Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn tại điểm b khoản này.

+ Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

1.3 Giá trị tài sản là tàu thuyền, xe ô tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi chung là giá trị tài sản trước bạ) là giá trị tài sản thực tế chuyển nhượng trên thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Giá tính lệ phí trước bạ một số trường hợp cụ thể như sau:

- Tài sản mua trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có) ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp.

Tổ chức, cá nhân mua hàng của các đại lý bán hàng trực tiếp ký hợp đồng đại lý với cơ sở sản xuất và bán đúng giá của cơ sở sản xuất quy định thì cũng được coi là mua trực tiếp của cơ sở sản xuất.

Cơ sở sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan Thuế địa phương về giá bán của từng loại hàng thuộc loại tài sản chịu lệ phí trước bạ trong từng thời kỳ.

Cơ quan Thuế đối chiếu giữa giá bán ghi trên hoá đơn bán hàng của đại lý xuất cho khách hàng với giá bán theo thông báo giá của cơ sở sản xuất, nếu phù hợp thì tính lệ phí trước bạ theo giá ghi trên hoá đơn.

Trường hợp giá bán hàng ghi trên hoá đơn bán hàng của đại lý xuất cho khách hàng thấp hơn giá bán hàng do cơ sở sản xuất thông báo thì được xác định theo bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Đối với tài sản mua theo phương thức trả góp, tính lệ phí trước bạ theo giá trả một lần bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) quy định đối với tài sản đó (không tính lãi trả góp).

- Đối với tài sản mua theo phương thức đấu giá đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá (kể cả hàng tịch thu, hàng thanh lý) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.

- Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó, như: xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh, xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa, v.v. thì giá tính lệ phí trước bạ là toàn bộ giá trị tài sản, bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện vận tải đó.

- Đối với tài sản không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, thì áp dụng bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng chưa quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản đó, thì áp dụng theo giá thị trường của loại tài sản tương ứng, hoặc xác định bằng (=) giá nhập khẩu (theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải quan đã xác định) tại cửa khẩu (CIF), cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định đối với loại tài sản tương ứng (không phân biệt đối tượng phải nộp hay được miễn nộp thuế).

- Đối với tài sản trước bạ là tài sản cũ đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

+ Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo bảng giá tài sản tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

+ Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được quy định cụ thể như sau:

* **Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:**

- Tài sản mới: 100%.
- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

* **Kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước):**

- Thời gian đã sử dụng trong 1 năm: 85%
- Thời gian đã sử dụng trên 1 đến 3 năm: 70%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 3 đến 6 năm: 50%
- Thời gian đã sử dụng trên 6 đến 10 năm: 30%
- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%

* **Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:**

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

Ví dụ: Tài sản sản xuất năm 2007, đăng ký lần đầu tại Việt Nam (chất lượng mới 100%) năm 2007, đến năm 2009 chuyển giao cho cá nhân khác thực hiện đăng ký sử dụng lần 2 thì thời gian đã sử dụng được tính là 3 năm (2007, 2008, 2009).

Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%).

2. Mức thu lệ phí trước bạ.

Mức thu lệ phí trước bạ được xác định theo tỷ lệ (%) trên giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ, cụ thể như sau:

1. Nhà, đất: 0,5% (không phải năm phần trăm).

2. Phương tiện vận tải cơ giới đường thủy, phương tiện đánh bắt và vận chuyển thủy sản (kể cả vỏ, khung, tổng thành máy thủy): 1% (một phần trăm); riêng tàu đánh cá xa bờ (kể cả vỏ, khung, tổng thành máy lắp thay thế) là: 0,5% (không phải năm phần trăm).

Trong đó tàu đánh cá xa bờ là tàu được lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên được cơ quan đăng kiểm chất lượng tàu cá xác nhận đủ điều kiện để đánh cá xa bờ và người kê khai lệ phí trước bạ tàu đánh cá xa bờ phải xuất trình cho cơ quan Thuế:

- Biên bản kiểm tra kỹ thuật do cơ quan đăng kiểm tàu cá cấp.
- Giấy tờ xác minh nguồn gốc hợp pháp của tàu, ghi rõ: số máy, công suất máy chính của tàu.

3. Súng săn, súng thể thao: 2% (hai phần trăm).

4. Xe máy (kể cả khung, tổng thành máy của xe máy) mức thu như sau:

a) Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở như sau:

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu; xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định tại khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 5% (năm phần trăm).

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định tại khoản này, nay được kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1% (một phần trăm).

Thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố, không phân biệt các quận nội thành hay các huyện ngoại thành, đô thị hay nông thôn. Thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã, không phân biệt là nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

b) Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác địa bàn quy định tại điểm a khoản này thực hiện như sau:

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2% (hai phần trăm).

- Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thì lần kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo được xác định là từ lần thứ 2 trở đi) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1% (một phần trăm)

Đối với xe máy được kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, chủ tài sản kê khai lệ phí trước bạ phải xuất trình cho cơ quan Thuế giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc hồ sơ đăng ký xe do Công an cấp đăng ký trả. Địa bàn đã kê khai nộp lệ phí lần trước được xác định theo “Nơi thường trú”, “Nơi Đăng ký nhân khẩu thường trú” hoặc “Địa chỉ” ghi trong giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc giấy khai đăng ký xe, giấy khai sang tên, di chuyển trong hồ sơ đăng ký xe và được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Thí dụ cụ thể về xác định tỷ lệ nộp lệ phí trước bạ của các trường hợp kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi (trong đó địa bàn A là địa bàn trong nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở; địa bàn B là các địa bàn khác) như sau:

+ Trường hợp 1: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 2: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 3: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 4: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 5: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 6: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 7: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A hoặc địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

5. Xe ô tô (kể cả khung, tổng thành máy của xe ô tô) mức thu như sau:

5.1. Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ từ 10% (mười phần trăm) đến 15% (mười lăm phần trăm). Trong đó:

a) Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.

b) Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe (sau đây gọi là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi) không bao gồm: xe lam; xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hoá

c) Căn cứ quy định về tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao cho cơ quan chức năng xây dựng tỷ lệ thu lệ phí trước bạ cụ thể để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5.2. Đối với xe ô tô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc) khác, không phải là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi theo quy định tại điểm 5.1 khoản này và không phải là xe chuyên dùng thuộc các trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 7 và khoản 15 Điều 3 Thông tư này thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2% (hai phần trăm).

3. Xác định số tiền lệ phí trước bạ nộp ngân sách nhà nước.

1. Xác định số tiền lệ phí trước bạ đối với một tài sản căn cứ vào giá trị tài sản trước bạ và mức thu lệ phí trước bạ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lệ phí} \\ \text{trước bạ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản tính} \\ \text{lệ phí trước bạ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thu lệ phí} \\ \text{trước bạ (\%)} \end{array}$$

* Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp ngân sách nhà nước một (01) lần/một (01) tài sản không quá năm trăm (500) triệu đồng (trừ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) và trường hợp nêu tại khoản 3 điều này), cụ thể là:

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là năm trăm (500) triệu đồng, hoặc nhỏ hơn năm trăm triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước theo số thực tế phát sinh.

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều này lớn hơn năm trăm (500) triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước là năm trăm (500) triệu đồng.

* Đối với nhà xưởng sản xuất kinh doanh (bao gồm cả đất kèm theo nhà xưởng) của một tổ chức, cá nhân được tính chung cho toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên thửa đất/nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu, sử dụng một lần hoặc chia ra đăng ký sở hữu, sử dụng nhiều lần thì toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên của tổ chức, cá nhân đó chỉ phải nộp lệ phí trước bạ mức cao nhất là năm trăm (500) triệu đồng.

Ví dụ: Công ty A có 3 nhà xưởng trong một khuôn viên đất rộng 100.000 m², tổng giá trị toàn bộ 3 nhà xưởng (kể cả đất) trong khuôn viên 210.000 triệu đồng, giá trị mỗi nhà xưởng 70.000 triệu đồng, lệ phí trước bạ được xác định như sau:

- Nếu Công ty A thực hiện kê khai, nộp lệ phí trước bạ một lần thì số tiền lệ phí trước bạ được xác định = 210.000 triệu x 0,5% = 1.050 triệu đồng và Công ty A chỉ phải nộp lệ phí trước bạ 500 triệu đồng.

- Nếu Công ty A chia ra 3 lần kê khai, nộp lệ phí trước bạ (mỗi lần kê khai cho một nhà xưởng) thì: Lần thứ nhất phải nộp số lệ phí trước bạ là 350 triệu đồng (70.000 triệu x 0,5%); Lần thứ 2 phải nộp tiếp 150 triệu đồng (thay vì phải nộp 350 triệu đồng); lần kê khai lệ phí trước bạ cho nhà xưởng còn lại, Công ty A không phải nộp lệ phí trước bạ (vì đã nộp đủ lệ phí trước bạ theo quy định).

VII. KÊ KHAI, HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Trách nhiệm của người có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

1.1 Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (không phân biệt đối tượng thuộc diện phải nộp hay không phải nộp) phải kê khai lệ phí trước bạ như sau:

a) Mỗi lần nhận tài sản (do mua, chuyển nhượng, chuyển đổi, được biếu, tặng, cho, thừa kế...), chủ tài sản (hoặc người được chủ tài sản uỷ quyền) phải kê khai lệ phí trước bạ theo mẫu tờ khai số 01/LPTB hoặc 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế. Người kê khai phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

b) Tờ khai lệ phí trước bạ được lập riêng cho từng tài sản thành 2 bản và kèm theo giấy tờ có liên quan (sau đây gọi chung là hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ), nộp tại cơ quan nhà nước tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC.

c) Để phù hợp với thời hạn đăng ký sang tên, di chuyển xe quy định tại phần B, mục II Thông tư số 06/2009/TT-BCA(C11) ngày 11/03/2009 của Bộ Công An quy định việc cấp, thu hồi đăng ký, biển số các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và để thống nhất thực hiện đối với các loại tài sản, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế, thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan Thuế được quy định như sau:

Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày làm giấy tờ chuyển giao tài sản giữa hai bên hoặc ngày ký xác nhận "hồ sơ tài sản hợp pháp" của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với tài sản chuyển dịch quyền sở hữu, sử dụng trước ngày Nghị định số 176/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nếu chưa kê khai lệ phí trước bạ thì thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ được tính kể từ ngày Nghị định số 176/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

1.2 **Chủ tài sản** (hoặc người được chủ tài sản ủy quyền) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm 1.2 mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Thông tư này-

Trường hợp chủ tài sản không trực tiếp kê khai, nộp lệ phí trước bạ mà ủy quyền cho người khác kê khai, nộp thay thì việc ủy quyền phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, người được ủy quyền phải xuất trình:

- Giấy ủy quyền nộp thay lệ phí trước bạ của chủ tài sản, ghi rõ: tên và địa chỉ, số chứng minh nhân dân của người được ủy quyền (đối với cá nhân); hoặc Giấy giới thiệu của tổ chức ủy quyền (đối với tổ chức); Chứng minh nhân dân của người được ủy quyền kê khai, nộp thay lệ phí trước bạ.

- Trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện hợp đồng làm dịch vụ kê khai lệ phí trước bạ cho chủ tài sản thì đại lý thuế phải thực hiện đúng quy định về trách nhiệm của đại lý thuế khi làm thủ tục về thuế (ký tên, đóng dấu trên hồ sơ kê khai, ghi rõ số chứng chỉ hành nghề...).

1.3 Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm nộp lệ phí trước bạ đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước (trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn) theo quy định của pháp luật.

1.4 Lệ phí trước bạ nộp bằng Đồng Việt Nam theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước quy định.

Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc biên lai thu lệ phí trước bạ, kèm theo thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế giao cho người nộp là chứng từ xác định chủ tài sản đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ để thực hiện đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hạch toán, kế toán lệ phí trước bạ.

- Tổ chức, cá nhân (đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) nộp lệ phí trước bạ được ***hạch toán tăng giá trị tài sản cố định tương ứng với số tiền lệ phí trước bạ thực nộp ngân sách nhà nước*** (trừ tiền nộp phạt).

- Lệ phí trước bạ (kể cả tiền phạt nếu có) là khoản thu của ngân sách nhà nước, cơ quan Thuế thu lệ phí trước bạ phải mở sổ kế toán cập nhật thường xuyên tình hình thu, nộp lệ phí trước bạ (kể cả tiền phạt nếu có) vào ngân sách nhà nước đối với toàn bộ các thông báo nộp tiền đã gửi đến chủ tài sản (hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nếu là thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất) về: số, ngày ra thông báo nộp tiền; tên chủ tài sản; loại tài sản; số tiền phải nộp (theo thông báo); số, ngày chứng từ nộp tiền (giấy báo có của Kho bạc nhà nước, hoặc giấy nộp tiền, hoặc biên lai thu tiền); số tiền đã nộp (theo chứng từ nộp tiền); số tiền chưa nộp (nếu có).

CÂU HỎI ÔN TẬP - BÀI TẬP ỨNG DỤNG**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM****1/ Thuế tạo nguồn thu chủ yếu cho NSNN bởi vì:**

- a. Thuế thể hiện ý chí của Nhà Nước
- b. Thuế đóng vai trò điều tiết vĩ mô
- c. Nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN
- d. Cả a, b, c đều đúng

2/ Thuế là:

- a. Khoản thu mang tính bắt buộc của Nhà Nước đối với các tổ chức và cá nhân
- b. Khoản thu duy nhất của Nhà nước
- c. Khoản thu thứ yếu và Nhà nước còn nhiều khoản thu khác
- d. Cả a, b, c đều sai

3/ Nhà nước thu thuế để:

- a. Chứng tỏ quyền lực của Nhà nước
- b. Phục vụ cho hoạt động chi tiêu công của Nhà nước
- c. Phục vụ cho hoạt động từ thiện
- d. Cả a, b, c đều đúng

4/ Đặc trưng của Thuế là:

- a. Tính bắt buộc
- b. Hoàn trả trực tiếp và không ngang giá
- c. Sử dụng cho mục tiêu công cộng
- d. a, c đúng

5/ Thuế gián thu bao gồm các loại thuế sau:

- a. Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế TNDN
- b. Thuế nhà đất, thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNCN
- c. Thuế XNK, thuế GTGT, thuế TTĐB
- d. Cả a, b, c đều sai

6/ Nộp thuế là:

- a. Bắt buộc của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân
- b. Nghĩa vụ của một công dân
- c. Hành động tùy thuộc vào tính tự giác của người nộp
- d. Câu a, b đúng

7/ Phí là khoản thu:

- a. Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của Pháp luật
- b. Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c. Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân

d. Cả b, c đều đúng

8/ Lệ phí là khoản thu:

- a. Nhằm thu hồi chi phí đầu tư cung cấp các dịch vụ công cộng không thuần túy theo quy định của Pháp luật
- b. Gắn liền với việc cung cấp trực tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- c. Gắn liền với việc cung cấp gián tiếp các dịch vụ hành chính pháp lý của Nhà nước cho các thể nhân, pháp nhân
- d. Cả b, c đều đúng

9/ Vai trò của thuế là:

- a. Công cụ thứ yếu huy động nguồn lực vật chất ch Nhà nước
- b. Công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp với sự phát triển kinh tế của từng thời kỳ
- c. Công cụ thực hiện công bằng xã hội trong doanh thu
- d. Cả a, b, c đều đúng

10/ Vai trò của thuế là:

- a. Công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước
- b. Công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sxkd
- c. Công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối
- d. Cả a, b, c đều đúng

11/ Phân loại thuế căn cứ vào phương thức đánh thuế gồm:

- a. Thuế trực thu, thuế gián thu
- b. Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản
- c. Thuế trung ương, thuế địa phương
- d. Thuế tổng hợp, thuế có lựa chọn

12/ Phân loại thuế căn cứ vào cơ sở đánh thuế gồm:

- a. Thuế trực thu, thuế gián thu
- b. Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản
- c. Thuế trung ương, thuế địa phương
- d. Thuế tổng hợp, thuế có lựa chọn

13/ Phân loại thuế căn cứ vào chế độ phân cấp và điều hành Ngân sách gồm:

- a. Thuế trực thu, thuế gián thu
- b. Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản
- c. Thuế trung ương, thuế địa phương
- d. Thuế tổng hợp, thuế có lựa chọn

14/ Thuế có vai trò tạo lập nguồn thu chủ yếu cho NSNN vì:

- a. Thuế không có tính hoàn trả trực tiếp
- b. Thuế có phạm vi điều tiết rộng
- c. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính hoàn trả trực tiếp
- d. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính bắt buộc

15/ Thuế có thể góp phần điều tiết vĩ mô nền kinh tế vì:

- a. Thuế có tính bắt buộc

- b. Thuế có tính không hoàn trả trực tiếp
 - c. Thuế có phạm vi điều tiết rộng
 - d. Thuế điều tiết vào thu nhập của các chủ thể kinh tế
- 16/ **Yếu tố nào sau đây được coi là “linh hồn” của một sắc thuế**
- a. Đối tượng nộp thuế
 - b. Cơ sở thuế
 - c. Đối tượng chịu thuế
 - d. Thuế suất
- 17/ **Loại mức thuế nào sau đây có thuế suất tăng dần theo mức độ tăng của cơ sở thuế**
- a. Mức thuế ổn định
 - b. Mức thuế tuyệt đối
 - c. Mức thuế lũy tiến
 - d. Mức thuế thống nhất
- 18/ **Tiêu thức nào sau đây không phải là tiêu thức xây dựng hệ thống thuế, chính sách thuế:**
- a. Tiêu thức pháp lý
 - b. Tiêu thức hiệu quả
 - c. Tiêu thức ngang giá
 - d. Tiêu thức công bằng
- 19/ **Mức điều tiết của ... bao hàm trong cả giá cả hàng hóa, dịch vụ:**
- a. Thuế trực thu
 - b. Thuế gián thu
 - c. Thuế trực thu và thuế gián thu
 - d. Cả a, b, c sai
- 20/ **Tỷ trọng chịu thuế của người tiêu dùng tùy thuộc vào:**
- a. Quan hệ cung cầu của hàng hóa trên thị trường
 - b. Quan hệ sở hữu vốn của người sản xuất hàng hóa trên thị trường
 - c. Quan hệ sản xuất trên thị trường
 - d. Cả a, b, c sai
- 21/ **Thuế điều tiết bớt một phần ... phát sinh từ hoạt động kinh tế:**
- a. Thu nhập của nhà sản xuất
 - b. Thu nhập của người tiêu dùng
 - c. Thu nhập của nhà sản xuất và thu nhập của người tiêu dùng
 - d. Cả a, b, c sai
- 22/ **Thuế giá trị gia tăng là loại thuế:**
- a. Gián thu, đánh trên hàng hóa, dịch vụ
 - b. Gián thu, đánh trên tài sản
 - c. Trực thu, đánh trên hàng hóa, dịch vụ
 - d. Trực thu, đánh trên tài sản
- 23/ **Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, trong các Luật thuế, thuế nào có đối tượng nộp chịu thuế nhiều nhất:**
- a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- b. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu
 - c. Thuế thu nhập cá nhân
 - d. Cả a, b, c sai
- 24/ **Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế đánh vào :**
- a. Các mặt hàng xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
 - b. Các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam
 - c. Các mặt hàng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại
 - d. Cả b, c đều đúng
- 25/ **Mục tiêu của thuế xuất khẩu, nhập khẩu là:**
- a. a/ Thu ngân sách Nhà nước
 - b. b/ Kiểm soát, điều tiết khối lượng và cơ cấu hàng xuất khẩu, nhập khẩu
 - c. c/ Kiểm chế sản xuất trong nước
 - d. d/ Cả a, b đều đúng
- 26/ **Hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan thuộc diện:**
- a. a/ Không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu
 - b. b/ Chịu thuế xuất khẩu
 - c. c/ Chịu thuế nhập khẩu
 - d. d/ Cả b, c đều đúng
- 27/ **Hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước thuộc diện:**
- a. Không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu
 - b. Chịu thuế xuất khẩu
 - c. Chịu thuế nhập khẩu
 - d. Cả b, c đều đúng
- 28/ **Hàng hóa đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và ngược lại thuộc diện:**
- a. Không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu
 - b. Chịu thuế xuất khẩu, không thuộc diện chịu thuế nhập khẩu
 - c. Chịu thuế nhập khẩu, không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu
 - d. Thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu
- 29/ **Hàng hóa nào sau đây là đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:**
- a. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan
 - b. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
 - c. Hàng là quà biếu, quà tặng của tổ chức nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam
 - d. Cả a, b, c đều sai
- 30/ **Các đối tượng nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:**
- a. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
 - b. Hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ Việt Nam
 - c. Hàng hóa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác
 - d. Cả a, b, c đều đúng
- 31/ **Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là:**

- a. Tất cả các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định qua biên giới Việt Nam
 - b. Tất cả các tổ chức, cá nhân kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định qua biên giới Việt Nam
 - c. Tất cả các tổ chức xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định qua biên giới Việt Nam
 - d. Tất cả các tổ chức xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới Việt Nam
- 32/ Số lượng hàng hóa làm căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu là:**
- a. Số lượng của từng mặt hàng thực tế xuất nhập khẩu ghi trong tờ khai Hải quan
 - b. Số lượng của từng mặt hàng trên hợp đồng của doanh nghiệp
 - c. Số lượng của từng mặt hàng ghi trong tờ khai Hải quan
 - d. Số lượng của từng mặt hàng ghi trong tờ khai Hải quan nếu số lượng của từng mặt hàng ghi trong tờ khai Hải quan lớn hơn số lượng của từng mặt hàng thực tế xuất nhập khẩu
- 33/ Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:**
- a. Giá FOB (không bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - b. Giá CIF (bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - c. Giá FOB (bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - d. Giá CIF (không bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
- 34/ Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa là:**
- a. Giá FOB (không bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - b. Giá CIF (bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - c. Giá FOB (bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
 - d. Giá CIF (không bao gồm phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I))
- 35/ Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng không hội đủ các điều kiện theo quy định là:**
- a. Giá do cơ quan Hải quan quy định
 - b. Giá ghi trong tờ khai Hải quan
 - c. Giá của hàng hóa tương đương xuất nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa
 - d. Không tính thuế xuất nhập khẩu
- 36/ Giá tính thuế xuất nhập khẩu được tính bằng:**
- a. Tiền đồng Việt Nam
 - b. Tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ dùng để thanh toán trên hợp đồng của doanh nghiệp
 - c. Tiền USD
 - d. Đồng tiền khác do doanh nghiệp ghi trong tờ khai Hải quan
- 37/ Thuế xuất nhập khẩu nộp cho Nhà nước bằng phương thức:**
- a. Thanh toán tiền mặt bằng đồng tiền Việt Nam
 - b. Thanh toán chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam
 - c. Thanh toán chuyển khoản bằng USD và quy ra đồng Việt Nam
 - d. Cả a, b, c đều đúng
- 38/ Khi xuất khẩu rượu nhà sx rượu phải nộp:**
- a. Miễn thuế

- b. Thuế xuất khẩu
- c. Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB
- d. Thuế Xk, thuế TTĐB, thuế GTGT

39/ Thời điểm tính thuế XK, NK là:

- a. Ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hàng hóa XK, NK với cơ quan Hải Quan theo quy định của Luật Hải quan;
- b. Ngày ký hợp đồng mua bán của DN với nước ngoài;
- c. Ngày đối tượng nộp thuế nhận được hàng đối với trường hợp NK, hoặc đưa hàng ra khỏi cảng, cửa khẩu đối với trường hợp xuất khẩu;
- d. Ngày hàng hóa nhập khẩu cập cảng hoặc hàng hóa XK đưa ra khỏi cảng.

BÀI TẬP

Bài 1: Các đơn vị A, B, C, D sau đây có quan hệ mua bán 01 loại hàng hóa cho nhau: A bán hàng cho B, B bán hàng cho C, C bán hàng cho D, D là DN bán lẻ hàng hóa đến người tiêu dùng. Hãy xác định số thuế GTGT phải nộp (hoặc còn được khấu trừ) của các đơn vị nêu trên. Biết rằng, các đơn vị này áp dụng phương pháp khấu trừ và thuế suất GTGT 10%. ĐVT: Nghìn đồng

Đơn vị	Giá Bán chưa thuế GTGT	Thuế GTGT đầu ra		Giá Thanh toán	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		Thuế GTGT phải nộp (hoặc còn được khấu trừ)
		Thuế suất	Số tiền		Thuế suất	Số tiền	
A	10.000						
B	12.000						
C	16.800						
D	19.200						

Bài 2: Giả sử trong năm 20xx, Công ty A có thực hiện các hoạt động sau: ĐVT: nghìn đồng

Mua vào	Giá mua chưa thuế GTGT	Thuế suất (%)	Bán ra	Giá bán chưa thuế GTGT	Thuế suất (%)
1. Mua ô tô dưới 24 chỗ	350.000	10	1. Xuất khẩu	600.000	0
2. Nguyên vật liệu 2500 kg	300.000	10	2. Cung cấp dịch vụ	110.000	5
3. Thuê văn phòng	35.000	10	3. Sản phẩm hóa chất	840.000	10
4. Điện	11.560	10	4. Máy móc	250.000	10
5. Nước	4.800	5			
6. Điện thoại	22.700	10			

Yêu cầu: Tính thuế GTGT Công ty A phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế

Bài 3: Tính thuế XNK trong tháng 1/20xx của công ty kinh doanh XNK X như sau:

Ngày 2/1: Nhập khẩu 2.000 sp, theo giá CIF 200.000 VNĐ/sp.

Ngày 5/1: Xuất khẩu 4.000 sp, theo hợp đồng giá FOB là 300.000 VNĐ/sp.

Ngày 10/1: Nhập khẩu 5.000 sp, theo hợp đồng giá FOB là 8 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 1 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 18.000 đồng/USD.

Ngày 12/1: Xuất khẩu ủy thác 1.000 sp, theo giá CIF 500.000 VNĐ/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5% giá CIF.

Ngày 16/1: Xuất khẩu lô hàng gồm 5.000 sp, theo giá CIF 10 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 1 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 17.500 đồng/USD.

Biết rằng: Thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 2%. Thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng là 10%. Giá tính thuế NK được xác định theo phương pháp thứ 1

Bài 4: Tính thuế XK, NK trong tháng 10/20xx của công ty kinh doanh XNK Y như sau:

- Hàng nhập khẩu:

Ngày 10/10: Nhập khẩu 2.000 sp, theo giá tại cảng bên xuất khẩu là 20.000 đ/sp, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 5.000 đ/sp.

Ngày 15/10: Nhập khẩu 10.000 sp, theo giá CIF là 100.000 đ/sp. Qua kiểm tra Hải Quan xác định thiếu 1.000 sp.

- Hàng xuất khẩu:

Ngày 5/10: Xuất khẩu 5.000 sp, giá xuất bán tại kho bên nước xuất khẩu là 100.000 đ/sp, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 10.000 đ/ tấn, chi phí vận chuyển bên mua chịu.

Ngày 20/10: Xuất khẩu

10.000 sp M, giá CIF 100.000 đ/sp

15.000 sp N, giá CIF 150.000 đ/sp

20.000 sp P, giá CIF 200.000 đ/sp

Chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (I + F) là 90.000.000 đ cho cả lô hàng, được phân bổ theo số lượng của các hàng hóa trên.

- Biết rằng:

Thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng là 3%. Thuế suất thuế nhập khẩu các mặt hàng là 20%.

Giá tính thuế NK được xác định theo phương pháp thứ 1

Bài 5: Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 2 có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1/ Mua một lô hàng hóa, hóa đơn đặc thù ghi tổng giá thanh toán 220tr. Thuế suất thuế GTGT 10%.

2/ Nhập khẩu một lô hàng hóa trị giá 500tr, thuế suất thuế nhập khẩu 50% , thuế GTGT 10%.

3/ Công ty mở một đợt bán hàng trả góp cho các đối tượng có thu nhập thấp nhưng ổn định với mặt hàng là xe máy, giá bán như sau:

- Giá bán trả một lần 22tr đ/c, thuế suất thuế GTGT 10%

- Bán trả góp trong 2 năm là 22,5tr.

4/ Doanh nghiệp thuê một văn phòng làm trụ sở kinh doanh với số tiền thuê hàng tháng là 5tr đồng / tháng thuế suất 10%. Thanh toán theo quý và doanh nghiệp đã thanh toán trong tháng này bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Tính thuế nhập khẩu, GTGT phải nộp hoặc được khấu trừ trong tháng

Bài 6: Công ty xuất nhập khẩu K nhập khẩu một lô máy điều hòa nhiệt độ, công suất 90.000 BTU. Theo điều kiện FOB với tổng trị giá 50\$, phí vận chuyển F và phí bảo hiểm quốc tế (I) là 5% giá FOB. Biết tỷ giá tính thuế là 19.200đ/usd, thuế suất thuế nhập khẩu 30%, thuế suất thuế TTĐB 10%, thuế GTGT 10%

Yêu cầu: hãy tính thuế TTĐB. Từ đó, tính thuế GTGT hàng nhập khẩu

Bài 7: Hãy tính thuế Xuất khẩu, Thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp của một công ty hàng tiêu dùng có số liệu cả năm như sau:

Sản xuất: Sản xuất được 670 sản phẩm A (không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt)

Tiêu thụ

1. Bán cho công ty thương mại trong nước 200 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 600.000 đồng/ sản phẩm.
2. Bán cho khu chế xuất 150 sản phẩm với giá 650.000 đồng/ sản phẩm.
3. Xuất khẩu ra nước ngoài 170 sản phẩm, theo điều kiện CIF với giá quy ra đồng Việt Nam là 814.200 đồng/ sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm 15% giá FOB.
4. Xuất cho đại lý bán lẻ 120 sản phẩm, giá bán của đại lý theo hợp đồng chưa có thuế GTGT là 620.000 đồng/ sản phẩm. Cuối năm đại lý còn tồn kho là 20 sản phẩm, hoa hồng cho đại lý bán lẻ là 5% giá bán chưa thuế GTGT.

Các thông tin khác

1. Chi phí
 - Tổng chi phí trực tiếp sản xuất 670 sản phẩm trên là 372.252.000 đồng
 - Các chi phí khác phục vụ cho khâu tiêu thụ sản phẩm là:
 - + Hoa hồng đại lý
 - + Thuế xuất khẩu
 - + Phí vận chuyển và bảo hiểm
 - + Các chi phí khác: 30.194.000 đồng
2. Thu nhập khác
 - Thu nhập từ tiền cho vay: 600.000 đồng
 - Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản: 1.300.000 đồng
3. Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho cả năm là 31.193.000 đồng

Biết rằng:

- Công ty không có hàng tồn kho đầu kỳ
- Thuế suất thuế xuất khẩu: 2%; Thuế suất thuế GTGT 10%; Thuế suất thuế TNDN 15%.

Bài 8: Hãy tính thuế Xuất khẩu, Thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp trong năm của một công ty với các tài liệu sau:

Tình hình tiêu thụ trong năm:

1. Trực tiếp xuất khẩu 10.000 sản phẩm, theo điều kiện FOB với giá quy ra đồng Việt Nam là 60.000 đồng/ sản phẩm.
2. Bán cho doanh nghiệp khu chế xuất 40.000 sản phẩm, giá bán 62.000 đồng/ sản phẩm.
3. Trực tiếp xuất khẩu 30.000 sản phẩm, theo điều kiện CIF với giá quy ra đồng Việt Nam là 66.700 đồng/ sản phẩm. Trong đó, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 15% giá FOB
4. Xuất cho đại lý bán lẻ 20.000 sản phẩm, giá bán của đại lý theo hợp đồng chưa có thuế GTGT là 55.000 đồng/ sản phẩm. Cuối năm đại lý còn tồn kho là 5.000 sản phẩm, hoa hồng cho đại lý bán lẻ là 5% giá bán chưa thuế GTGT.

Các thông tin khác

5. Chi phí: Tổng chi phí hợp lý cả năm (chưa kể thuế xuất khẩu; phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế; chi phí hoa hồng cho đại lý) của toàn bộ hàng tiêu thụ là 4.600.000.000 đồng
6. Thu nhập khác: Thu nhập từ tiền cho vay: 600.000 đồng. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản: 1.300.000 đồng
7. Tổng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho cả năm là 90.000.000 đồng

Biết rằng:

- Công ty không có hàng tồn kho đầu kỳ
- Thuế suất thuế xuất khẩu: 2%; Thuế suất thuế GTGT 10%; Thuế suất thuế TNDN 15%.

Bài 9: Anh Nguyễn Văn An công tác tại công ty TNHH phần mềm MISA. Trong năm 2021 anh được nhận giải thưởng cuộc thi quốc gia “ tài năng trẻ” trị giá 70 triệu đồng và anh trích một phần giải thưởng 5 triệu đồng đóng góp cho “ Quỹ hỗ trợ trẻ em”. Hàng tháng tại công ty MISA anh được thanh toán khoản tiền lương làm thêm giờ là 3 triệu đồng/ tháng ngoài khoản lương chính 8 triệu đồng/ tháng. Cũng trong năm đó anh An bán ngôi nhà đang ở duy nhất của mình (trước đây cha mẹ cho) với giá 1 tỷ 100 triệu đồng để mua một ngôi nhà mới. Khoản thu nhập của chị thuế thu nhập cá nhân như thế nào? Số thuế phải nộp là bao nhiêu?

Bài 10: Một xí nghiệp khai thác quặng mỏ, trong tháng khai thác được 600 tấn quặng thiếc, bán ra 300 tấn, dùng vào sản xuất tại xí nghiệp là 100 tấn, còn tồn trữ trong kho 200 tấn, cho biết

- Giá bán: 650.000 đồng/ tấn
- Chi phí sàng lọc: 50.000đồng/ tấn
- Tỷ lệ sử dụng: 60%
- Sản lượng khai thác: 1.000 tấn

a) Tính thuế tài nguyên trong tháng đó là bao nhiêu?

b) Tính thuế GTGT trong kỳ?

Bài 11: Quyết toán năm 2021 tại công ty TNHH Bình Minh có tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

- a) Doanh thu chưa có thuế TTĐB và thuế GTGT) rượu “lúa mới” 45 độ và nước giải khát trong năm là: 10 tỷ đồng, trong đó doanh thu bán rượu “lúa mới” là 2 tỷ đồng.
- b) Chi phí sản xuất rượu “lúa mới” và nước giải khát là 6,2 tỷ đồng, trong đó các khoản chi phí không hợp lý là: 0,2 tỷ đồng.

Yêu cầu:

- Xác định tổng số thuế GTGT và thuế TTĐB phải nộp, biết rằng thuế suất thuế TTĐB của rượu trên 40 độ là 45%, thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Xác định thuế TNDN phải nộp; biết rằng năm trước DN lỗ 1 tỷ đồng; thuế suất thuế TNDN là 20%

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	1
I. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ.....	2
1. Khái niệm, đặc điểm, phân biệt thuế với lệ phí, phí.....	2
1.1 <i>Khái niệm:</i>	2
1.2 <i>Đặc điểm:</i>	2
1.3 <i>Phân biệt thuế với lệ phí, phí</i>	2
2. Chức năng, vai trò của thuế.....	3
2.1 <i>Chức năng của thu.</i>	3
2.2 <i>Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường</i>	3
II. PHÂN LOẠI THUẾ	4
1. Căn cứ để phân loại thuế	4
1.1 <i>Căn cứ vào tính chất của nguồn tài chính động viên vào ngân sách Nhà nước, thuế được phân làm 2 loại: thuế trực thu và thuế gián thu.</i>	4
1.2 <i>Căn cứ vào đối tượng đánh thuế</i>	4
IV. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH MỘT LUẬT THUẾ	5
1. Tên gọi của luật thuế	5
2. Những quy định chung.....	5
3. Căn cứ tính thuế	5
4. Chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế.	5
5. Chế độ miễn, giảm thuế.....	6
6. Chế độ xử lý vi phạm và khen thưởng.....	6
CHƯƠNG II: THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	6
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ	6
1. Khái niệm:	6
2. Đặc điểm	6
3. Vai trò:.....	6
II. Đối tượng chịu thuế:	6
III. Đối tượng không chịu thuế:	6
IV. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế sau đây gọi chung là người nộp thuế:	7
V. Áp dụng điều ước quốc tế:.....	7
VI. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới:	7
VII. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế, đồng tiền nộp thuế:	7
VIII. Nguyên tắc quản lý thuế:	8
IX. Hồ sơ thuế:	8
X. CĂN CỨ TÍNH THUẾ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ.....	8
1. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm:	8
XI. KHAI THUẾ, NỘP THUẾ.....	10

1. Khai thuế:.....	10
2. Thời điểm tính thuế:.....	12
3. Thời hạn nộp thuế:.....	12
4. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp:.....	15
5. Địa điểm, hình thức nộp thuế:.....	16
6. Thứ tự thanh toán tiền thuế:.....	16
7. Ấn định thuế:.....	17
CHƯƠNG III: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	17
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM	17
1. Khái niệm:.....	18
2. Đặc điểm.....	18
3. Tầm quan trọng:.....	18
II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ NỘP THUẾ TTĐB	19
1. Khái niệm đối tượng chịu thuế.....	19
2. Đối tượng chịu thuế cụ thể:.....	19
3. Đối tượng không chịu thuế.....	19
4. Người nộp thuế.....	21
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ	21
1. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt.....	21
2. Thuế suất thuế TTĐB.....	25
IV. HOÀN THUẾ, KHẤU TRỪ, GIẢM THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	26
1. Hoàn thuế.....	26
2. Khấu trừ thuế.....	28
3. Giảm thuế.....	28
CHƯƠNG IV: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)	29
I. KHÁI NIỆM, NGƯỜI NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ	29
1. Khái niệm: Là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.....	29
2. Người nộp thuế.....	29
3. Đối tượng chịu thuế.....	29
4. Đối tượng không chịu thuế.....	29
II. CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ	30
1. Xác định giá tính thuế:.....	31
2. Thuế suất:.....	35
1). Thuế suất 0%:.....	35
2). Mức thuế suất 5%:.....	35
3). Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ còn lại.....	36
III. THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH THUẾ GTGT	36
IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	37
1. PPKT thuế.....	37
1.1. Điều kiện áp dụng:.....	37
1.2. Xác định thuế GTGT phải nộp theo PP khấu trừ:.....	37
1.3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:.....	40
1.4 Trường hợp không được khấu trừ:.....	43
2. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.....	43
2.1. Đối tượng áp dụng:.....	43

2.2. Công thức xác định thuế GTGT phải nộp.....	43
V. HOÁ ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ	45
1. DN nộp thuế theo PPKT thuế:	45
2. Sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ trong một số trường hợp được thực hiện cụ thể như sau:	45
VI. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	51
VII. NƠI NỘP THUẾ	52
1. Quy định chung:	52
2. Một số trường hợp cụ thể, việc khai thuế, nộp thuế GTGT và thủ tục luân chuyển chứng từ được hướng dẫn như sau:	52
3. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế	53
CHƯƠNG V: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	53
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ	53
1. Khái niệm:.....	53
2. Đặc điểm	53
4. Vai trò:.....	53
II. NGƯỜI NỘP THUẾ	54
1. Khái niệm:	54
2. Người nộp thuế cụ thể:.....	54
III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ	54
1. Phương pháp:.....	54
IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ	55
1. Khái niệm:	55
2. Cách xác định thu nhập tính thuế & thuế suất:	55
2.1 Thu nhập tính thuế	55
2.2 Xác định thu nhập chịu thuế:.....	55
2.3 Xác định Doanh thu.....	56
a. Chi phí được trừ:	59
b. Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT:	59
2.5 Thu nhập khác	64
a. Khái niệm:.....	64
b. Thu nhập khác bao gồm:.....	64
2.6 Thu nhập được miễn thuế.....	66
V. XÁC ĐỊNH LỖ VÀ CHUYỂN LỖ	67
1. Khái niệm:.....	67
2. Quy định về chuyển lỗ:.....	67
VI. THUẾ SUẤT	68
VII. NƠI NỘP THUẾ	68
1. Nguyên tắc xác định	68
2. Xác định số thuế và thủ tục kê khai, nộp thuế.....	68
3. Thủ tục luân chuyển chứng từ giữa Kho bạc và cơ quan thuế	69
4. Quyết toán thuế.....	69
5. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh đó.	69
VIII. XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN. ..	69

1. Thu nhập thuộc diện nộp thuế	69
2. Căn cứ tính thuế	69
3. kê khai, nộp thuế.....	71
IX. XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN	
72	
1. Thu nhập phải nộp thuế TNDN:	72
2. Căn cứ tính thuế	72
2.1 Thu nhập chịu thuế.	72
2.2 kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế.....	76
X. ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	
78	
1. ĐIỀU KIỆN, NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	78
1.1 Điều kiện:.....	78
1.2 Nguyên tắc:	78
2. Ưu đãi về thuế suất.....	79
3. Ưu đãi về thời gian	80
4. Thủ tục ưu đãi:	81
CHƯƠNG VI: CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC.....	
82	
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	
82	
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ	
82	
1. Khái niệm:	82
2. Đặc điểm:.....	82
3. Vai trò:.....	82
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ.....	
82	
1. Khái niệm:	82
III. THU NHẬP CHỊU THUẾ.....	
82	
1. Khái niệm:	82
2. Quy đổi thu nhập chịu thuế ra Đồng Việt Nam.....	84
IV. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN THUẾ TNCN	
84	
V. GIẢM THUẾ TNCN	
85	
VI. KỲ TÍNH THUẾ	
85	
VII. KÊ KHAI, KHẤU TRỪ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN, HOÀN THUẾ	
85	
VIII. CĂN CỨ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ	
85	
1. Xác định thu nhập chịu thuế	86
1.1 Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh	86
1.2 Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.....	86
1.3 Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn	86
1.4 Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn.....	87
1.5 Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	87
1.6 Thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng.....	87
1.7 Thu nhập chịu thuế từ bản quyền.....	87
1.8 Thu nhập chịu thuế từ nhượng quyền thương mại	87
1.9 Thu nhập chịu thuế từ thừa kế, quà tặng.....	87
2. Thu nhập tính thuế.....	88
2.1 Khái niệm:.....	88
2.2 Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng là thu nhập chịu thuế theo quy định.....	88

3. Giảm trừ gia cảnh.....	88
3.1 Khái niệm:.....	88
3.2 Giảm trừ gia cảnh cụ thể:	88
4. BIỂU THUẾ	88
4.1 Biểu thuế lũy tiến từng phần	89
4.2 Biểu thuế toàn phần.....	89
IX. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CHI TRẢ THU NHẬP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CÓ THU NHẬP CHỊU THUẾ.....	89
1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế của người chi trả thu nhập:.	89
2. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế của người có thu nhập chịu thuế:	89
THUẾ TÀI NGUYÊN.....	90
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM	90
1. Khái niệm:.....	90
2. Đặc điểm	90
3. Vai trò	90
II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ	90
1. Đối tượng nộp thuế.....	90
2. Đối tượng chịu thuế.....	90
III. CĂN CỨ TÍNH THUẾ	90
1. Khái niệm và công thức tính.....	90
2. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác.....	91
3. Giá tính thuế	92
4. Thuế suất.....	95
III. ĐĂNG KÝ, KHAI THUẾ, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ.....	95
THUẾ MÔN BÀI	95
I. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT:	95
1. Khái niệm	95
2. Đối tượng nào phải nộp thuế MB?.....	95
3. Căn cứ tính thuế:	95
a- Căn cứ vào vốn:.....	95
b/. Căn cứ vào thu nhập tháng:.....	95
1. Hồ sơ kê khai thuế MB :	96
2. Thời gian kê khai thuế môn bài:	96
3. Xác định mức thuế MB đối với DN mới thành lập:	96
LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ.....	97
I. KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT	97
1. Khái niệm	97
2. Bản chất.....	97
II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	97
III. ĐỐI TƯỢNG NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ.....	98
IV. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ.....	98
V. MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ.....	100
VI. GHI NỢ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	102
VI. CĂN CỨ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ.....	103
1. Giá trị tài sản	103
2. Mức thu lệ phí trước bạ.	106

3. Xác định số tiền lệ phí trước bạ nộp ngân sách nhà nước.....	108
VII. KÊ KHAI, HẠCH TOÁN, KẾ TOÁN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	109
1. Trách nhiệm của người có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.....	109
2. Hạch toán, kế toán lệ phí trước bạ.....	110